SAO Y; CỤC THỐNG KÊ; Thời gian ký: 2026-11-17T15:01:43+07:00

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

Số: 846 /QĐ-CTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án Điều tra lao động và việc làm năm 2027

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 14/2026/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-CTK ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2027 của Cục Thống kê được sửa đổi bởi Quyết định số 634/QĐ-CTK ngày 27 tháng 8 năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra lao động và việc làm thực hiện năm 2027.

Điều 2. Giao Ban Điều tra thống kê chủ trì, phối hợp với Ban Thống kê Dân số và Lao động, các đơn vị liên quan thuộc Cục Thống kê và Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dân số và Lao động, Trưởng ban Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Trưởng ban Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK(5b).

CỤC TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Thị Hương

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số 846/QĐ-CTK ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra lao động và việc làm (viết gọn là Điều tra LĐVL) là cuộc điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm thu thập thông tin phản ánh thực trạng nguồn lao động và việc làm nhằm phục vụ yêu cầu quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả và phát triển hợp lý nguồn lực thị trường lao động; phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê lao động, việc làm được quy định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu ngành Thống kê, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN, Bộ chỉ tiêu phát triển giới của quốc gia, Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam. Đồng thời, thu thập thông tin đánh giá của hộ về tình hình đời sống dân cư phục vụ báo cáo tình hình kinh tế - xã hội định kỳ hàng tháng, quý, năm; đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra;

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê và các quy định hiện hành;

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm và hiệu quả;

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế, phù hợp với khung tiêu chuẩn quy định về lao động, việc làm theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra LĐVL được tiến hành trên phạm vi 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

2. Đối tượng điều tra

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ dân cư (không phân biệt có hay không có quốc tịch Việt Nam), bao gồm cả người thuộc lực lượng vũ trang thực tế thường trú tại hộ; không bao gồm người thuộc lực lượng vũ trang cư trú trong các doanh trại.

Nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) tại hộ dân cư là những người thường xuyên ăn ở tại hộ từ 06 tháng trở lên; trẻ em mới sinh, người mới chuyển đến hộ chưa được 06 tháng nhưng có ý định ăn, ở lâu dài tại hộ và các trường hợp đặc biệt được hướng dẫn cụ thể trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra của Điều tra LĐVL là hộ dân cư.

Hộ dân cư bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra LĐVL là điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho toàn quốc, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh theo quý và cho cấp tỉnh theo năm. Riêng đối với một số chỉ tiêu cơ bản như: Số lao động có việc làm; tỷ lệ lao động qua đào tạo; tỷ lệ lao động phi chính thức và thu nhập từ công việc của người lao động, cỡ mẫu đại diện cho cấp tỉnh theo quý.

Quy trình thiết kế và chọn mẫu điều tra quy định tại Phụ lục I.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ, THỜI GIAN THU THẬP THÔNG TIN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01 của tháng điều tra.

2. Thời kỳ điều tra

Thời kỳ điều tra là 07 ngày, 30 ngày trước thời điểm điều tra và các khoảng thời gian khác đối với một số chỉ tiêu khác, thời kỳ được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

3. Thời gian thu thập thông tin

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 07 ngày (không tính thứ Bảy, Chủ nhật và ngày lễ), bắt đầu từ ngày 01 của tháng điều tra.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra LĐVL áp dụng phương pháp điều tra trực tiếp.

Phương pháp điều tra trực tiếp là hình thức thu thập thông tin thông qua việc hỏi và ghi lại các câu trả lời của đơn vị điều tra vào phiếu điều tra đã được thiết kế sẵn; điều tra viên thống kê (ĐTV) đến từng hộ dân cư để phỏng vấn người cung cấp thông tin và ghi thông tin vào phiếu điều tra điện tử (CAPI).

Phiếu CAPI được Cục Thống kê xây dựng và hướng dẫn để ĐTV cài đặt trên thiết bị điện tử di động của ĐTV như máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh. ĐTV sử dụng CAPI để thực hiện nhiệm vụ trong quá trình thực hiện Điều tra LĐVL.

5. Người cung cấp thông tin

Người cung cấp thông tin của Điều tra LĐVL là:

- Chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về nhân khẩu thực tế thường trú và tình hình đời sống của hộ;

- Nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên sống tại Việt Nam là người cung cấp thông tin về tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra LĐVL thu thập thông tin về nhân khẩu học; thông tin về lao động, việc làm của các thành viên là nhân khẩu thực tế tại hộ (viết gọn là thành viên hộ) và thông tin về đời sống của hộ, cụ thể:

a) Thông tin về thành viên trong hộ:

**) Đối với toàn bộ thành viên:* Thông tin về nhân khẩu học (họ tên, giới tính, tuổi, mối quan hệ với chủ hộ);

**) Đối với người từ 15 tuổi trở lên:*

- Tình trạng hôn nhân;

- Tình trạng di cư;

- Tình trạng đi học, đào tạo;

- Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Tình trạng việc làm;

- Tình trạng thất nghiệp và không hoạt động kinh tế;

- Công việc tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ cho bản thân và gia đình sử dụng.

- Tình hình tiếp cận các dịch vụ tài chính (thực hiện trong Quý III/2027).

b) Thông tin đánh giá về tình hình đời sống của hộ:

- Đánh giá tình hình đời sống của hộ hiện nay so với tháng cùng kỳ năm trước;

- Các thông tin liên quan đến thu nhập: Biến động về thu nhập của hộ hiện nay so với tháng trước, so với tháng cùng kỳ năm trước; nguồn tăng thu nhập, nguyên nhân dẫn tới giảm thu nhập của hộ;

- Các sự kiện tác động tiêu cực đến đời sống của hộ và tình hình nhận trợ giúp của hộ, nguồn trợ giúp.

2. Phiếu điều tra

Điều tra LĐVL thu thập các thông tin theo yêu cầu thông qua một loại phiếu điều tra. Riêng thông tin về tình hình tiếp cận các dịch vụ tài chính chỉ thực hiện trong Quý III năm 2027.

Mẫu phiếu điều tra quy định tại Phụ lục II.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra LĐVL sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra;

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ;

- Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ;

- Danh mục các nước và vùng lãnh thổ quy định tại Phụ lục IV.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Dữ liệu Điều tra LĐVL được xử lý theo một quy trình thống nhất, cụ thể:

Sau khi hoàn thành phiếu, dữ liệu được đồng bộ từ thiết bị của ĐTV về máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin Điều tra LĐVL. Giám sát viên (GSV) các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

- Rà soát thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và phát hiện lỗi, đưa ra các yêu cầu giải trình số liệu;

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình cho GSV cấp dưới trực tiếp để ĐTV xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin;

- Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin Điều tra LĐVL.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả Điều tra LĐVL được sử dụng để tổng hợp chỉ tiêu đầu ra thông qua biên soạn các biểu kết quả đầu ra của cuộc điều tra. Biểu đầu ra được xây dựng trên hệ thống phần mềm Điều tra LĐVL.

Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra quy định tại Phụ lục III.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA[1]

Điều tra LĐVL được thực hiện theo kế hoạch thời gian như sau:

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I	**XÂY DỰNG TÀI LIỆU**			
1	Xác định nhu cầu thông tin và danh sách các chỉ tiêu đầu ra	Từ tháng 11 năm 2025	ĐTTK	DSLĐ, đơn vị liên quan
2	Xây dựng phương án điều tra	Tháng 4-10/2026	ĐTTK	DSLĐ, đơn vị liên quan
3	Thiết kế phiếu điều tra	Tháng 4-10/2026	ĐTTK	DSLĐ, XHMT, đơn vị liên quan
4	Xây dựng biểu tổng hợp kết quả	Tháng 4-10/2026	DSLĐ	XHMT, ĐTTK
5	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 4-10/2026	ĐTTK	DSLĐ, XHMT, đơn vị liên quan
6	Xây dựng thuật toán biên soạn các mẫu biểu tổng hợp	Tháng 10-11/2026	DSLĐ	XHMT, đơn vị liên quan
7	Xây dựng biểu kiểm tra số liệu kèm thuật toán tính biểu	Tháng 10-11/2026	ĐTTK	DSLĐ, đơn vị liên quan
8	Xây dựng kế hoạch điều tra tại địa phương	Tháng 10-12 năm 2026	TKT	
9	Tổ chức xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm	Tháng 11-12/2026	CSCL	ĐTTK, đơn vị liên quan
10	Xây dựng thang điểm thi đua và hướng dẫn thực hiện	Tháng 5-11 năm 2026	ĐTTK	TCCB

[1] Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DSLĐ: Ban Thống kê Dân số và Lao động; XHMT: Ban Thống kê Xã hội và Môi trường; CSCL: Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê; KHTC: Ban Kế hoạch tài chính; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
II	**TỔ CHỨC NHÂN SỰ, KẾ HOẠCH**			
1	Tuyển chọn người lập/cập nhật bảng kê và ĐTV	Trước tháng 01 năm 2027	TKT	ĐTTK, đơn vị liên quan
2	Lập danh sách phân công GSV trung ương, quản trị phần mềm điều tra	Trước tháng 01 năm 2027	ĐTTK	DSLĐ, đơn vị liên quan
3	Lập danh sách phân công GSV địa phương, quản trị phần mềm điều tra	Trước tháng 01 năm 2027	TKT	ĐTTK, đơn vị liên quan
4	Xây dựng danh sách các tài khoản, loại tài khoản, quyền của các loại tài khoản	Trước tháng 01 năm 2027	ĐTTK	Đơn vị liên quan
5	Xây dựng dự toán kinh phí; phân bổ dự toán và hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí điều tra	Từ tháng 6 năm 2026	KHTC	ĐTTK, DSLĐ, đơn vị liên quan
III	**LẬP BẢNG KÊ, DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA, MẪU ĐIỀU TRA**			
1	Thiết kế và chọn mẫu điều tra			
	- Thiết kế mẫu	Tháng 5-10/2026	ĐTTK	DSLĐ
	- Chọn mẫu điều tra	Trước tháng 01 năm 2027	ĐTTK	TKT
2	Rà soát mẫu			
	- Rà soát địa bàn điều tra	Tháng 10-12 năm 2026	TKT	ĐTTK
	- Lập/cập nhật bảng kê hộ	Tháng 11-12 năm 2026	TKT	ĐTTK
	- Rà soát hộ được chọn điều tra hằng tháng	01 ngày trước thời điểm điều tra	TKT	ĐTTK
3	Tính quyền số mẫu			
	- Tính quyền số thiết kế	Hằng quý	ĐTTK	DSLĐ
	- Tính quyền số điều chỉnh	Hằng quý, hằng năm	DSLĐ	ĐTTK

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
IV	**XÂY DỰNG PHẦN MỀM VÀ CHUẨN BỊ HẠ TẦNG**			
1	Xây dựng yêu cầu các phần mềm: Chọn và thay mẫu; Web quản lý; thu thập, kiểm tra và xử lý thông tin; biểu kiểm tra dữ liệu ban đầu; …	Tháng 8-11 năm 2026	ĐTTK	DSLĐ, đơn vị liên quan
2	Xây dựng yêu cầu biểu tổng hợp kết quả và các biểu kiểm tra	Tháng 8-11 năm 2026	DSLĐ	ĐTTK, đơn vị liên quan
3	Tổ chức xây dựng/cập nhật các phần mềm			
3.1	Phần mềm: Chọn và thay mẫu; Web quản lý; thu thập, kiểm tra và xử lý thông tin; biểu kiểm tra dữ liệu ban đầu; …	Tháng 8-12 năm 2026	CSCL	TTXL, ĐTTK, đơn vị liên quan
3.2	Phần mềm biểu tổng hợp kết quả và các biểu kiểm tra	Tháng 8-12 năm 2026	CSCL	TTXL, DSLĐ, đơn vị liên quan
4	Tổ chức kiểm thử phần mềm	Tháng 8-12 năm 2026	CSCL	ĐTTK, DSLĐ, TKT, đơn vị liên quan
5	Bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin an toàn và thông suốt trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn điều tra và xử lý kết quả điều tra	Trong suốt thời gian chuẩn bị, thực hiện điều tra	CSCL	Đơn vị liên quan
V	**TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, TẬP HUẤN; CÔNG BỐ**			
1	Tập huấn nghiệp vụ và sử dụng các phần mềm cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 11-12 năm 2026	TKT	Đơn vị liên quan
VI	**CUNG CẤP TÀI LIỆU, THIẾT BỊ**			
1	In các tài liệu tập huấn, các sổ tay, quy trình hướng dẫn (nếu có)	Tháng 11-12 năm 2026	TKT	Đơn vị liên quan
2	Tổ chức biên soạn, in, xuất bản và phát hành báo cáo, ấn phẩm phục vụ công bố và phổ biến	Quý III năm 2027	VPC	DSLĐ, KHTC, đơn vị liên quan

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
VII	**THU THẬP THÔNG TIN**			
1	Thực hiện phân công, phân quyền quản trị; các tài khoản, loại tài khoản điều tra (được lãnh đạo phê duyệt danh sách trên hệ thống)	Trước tháng 01 năm 2027	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
2	Thu thập thông tin tại địa bàn	Ngày 01-07, hằng tháng	TKT	ĐTTK, đơn vị liên quan
3	Giám sát thu thập thông tin cấp trung ương	Hằng tháng	ĐTTK	DSLĐ, đơn vị liên quan
4	Giám sát thu thập thông tin cấp tỉnh	Hằng tháng	TKT	Đơn vị liên quan
VIII	**KIỂM TRA, XỬ LÝ SỐ LIỆU, NGHIỆM THU PHIẾU VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ**			
1	Kiểm tra, ghi mã, xử lý, làm sạch dữ liệu vi mô cấp tỉnh	Ngày 01-15 hằng tháng	TKT	ĐTTK
2	Kiểm tra để yêu cầu xác minh, làm sạch dữ liệu vi mô	Ngày 16-19 hằng tháng	ĐTTK	DSLĐ, Đơn vị liên quan
3	Xác minh, làm sạch dữ liệu vi mô	16-21 hằng tháng	TKT	ĐTTK, DSLĐ, Đơn vị liên quan
4	Nghiệm thu phiếu điều tra cấp tỉnh	Trước ngày 22 hằng tháng	TKT	ĐTTK
5	Nghiệm thu phiếu điều tra cấp trung ương	Trước ngày 22 tháng cuối quý	ĐTTK	TKT, DSLĐ, Đơn vị liên quan
6	Kiểm tra biểu tổng hợp, số liệu tổng hợp chuyên sâu	- Hằng quý: Trước ngày 19 tháng cuối quý - Hằng năm: Trước tháng 4 năm 2028	DSLĐ	ĐTTK, TKT
7	Xác minh, làm sạch và hoàn thiện dữ liệu sau kiểm tra các biểu tổng hợp và kiểm tra chuyên sâu biểu tổng hợp	Trước tháng 5 năm 2028	TKT	ĐTTK, DSLĐ

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
IX	**BIÊN SOẠN CÁC BÁO CÁO**			
1	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả ước tính phục vụ họp báo công bố tình hình kinh tế - xã hội hằng quý, 6 tháng, cả năm	Trước ngày 28 tháng cuối quý	DSLĐ	Đơn vị liên quan
2	Báo cáo kết quả chủ yếu	Quý II năm 2028	DSLĐ	Đơn vị liên quan

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Mẫu điều tra

Mẫu điều tra của Điều tra LĐVL được Cục Thống kê thiết kế, chọn mẫu (địa bàn điều tra (ĐBĐT) và hộ điều tra). Mẫu điều tra được rà soát, cập nhật trước khi thực hiện thu thập thông tin tại ĐBĐT.

Công tác rà soát ĐBĐT phải bảo đảm cập nhật các thay đổi về mã, tên các thông tin định danh gắn với địa bàn; các thay đổi liên quan quy mô, sự tồn tại của địa bàn trên thực tế (chia cắt, sáp nhập, giải tỏa, ...).

Công tác lập, cập nhật bảng kê hộ cần đặc biệt chú ý những ngôi nhà mới xây có người ở, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện đã có người đến cư trú, những ngôi nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, đồi trọc, ruộng nương, rừng nhưng nay đã có người ở,... thuộc phạm vi ranh giới ĐBĐT, nhằm cập nhật đầy đủ số hộ, số người vào bảng kê hộ của ĐBĐT được chọn mẫu.

b) Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra

- Người lập, cập nhật bảng kê hộ: Ở mỗi ĐBĐT thực hiện tuyển chọn người am hiểu địa bàn, có tinh thần trách nhiệm thực hiện việc lập/cập nhật bảng kê hộ.

- ĐTV: Tuyển chọn ĐTV là những người

+ Có trình độ đào tạo từ trung học phổ thông trở lên. Đối với những vùng khó khăn, khó tuyển chọn ĐTV, có thể tuyển chọn người có trình độ từ trung học cơ sở trở lên;

+ Có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh và sử dụng thành thạo các thiết bị này để thực hiện điều tra thu thập thông tin sử dụng phiếu điện tử;

+ Ưu tiên những người có kinh nghiệm điều tra thống kê (đã từng tham gia điều tra thống kê với vai trò là ĐTV hoặc tổ trưởng hoặc giám sát viên).

+ ĐTV phải tham gia đầy đủ lớp tập huấn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm điều tra theo yêu cầu hoặc được cung cấp tài liệu và hướng dẫn bằng hình thức phù hợp đối với ĐTV bổ sung sau khi đã triển khai điều tra.

+ Hồ sơ ĐTV thực hiện theo đúng quy định về tuyển chọn lao động.

- GSV: Là lực lượng thực hiện công việc giám sát; hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV gồm 02 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh. Tùy theo tình hình thực tế tại địa phương, Trưởng Thống kê Thống kê tỉnh, thành phố (TKT) quyết định việc tuyển chọn GSV phù hợp. Danh sách GSV được đơn vị tổ chức điều tra cập nhật và lưu trên trang Web điều hành, tác nghiệp của cuộc điều tra.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Năm 2027 không tổ chức tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh. Trường hợp có sự thay đổi về GSV, ĐTV, căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu của địa phương, TKT chủ động lựa chọn hình thức phù hợp để tổ chức tập huấn hoặc hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn sử dụng phần mềm cho đội ngũ ĐTV và GSV, bảo đảm đáp ứng yêu cầu triển khai cuộc điều tra.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm:

- Phần mềm chọn và thay thế mẫu;

- Trang Web quản lý, điều hành;

- Phần mềm điều tra phiếu CAPI;

- Phần mềm kiểm tra, xử lý dữ liệu;

- Phần mềm tổng hợp kết quả điều tra,...

2. Công tác thu thập thông tin

Công tác thu thập thông tin được thực hiện thống nhất tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của phương án Điều tra LĐVL và theo các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Cục Thống kê.

3. Công tác giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

- Nội dung giám sát bao gồm: Giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

- Hình thức giám sát: Đối với giám sát tập huấn, tùy theo tình hình thực tế, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ giám sát chủ động lựa chọn hình thức giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp. Giám sát công tác thu thập thông tin được thực hiện trực tiếp tại địa bàn hoặc trực tuyến trên trang Web của cuộc điều tra.

- Thời gian giám sát: Giám sát điều tra được thực hiện xuyên suốt quá trình tổ chức điều tra. Công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên giám sát công tác thực hiện điều tra của ĐTV, thực hiện kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Kiểm tra, ghi mã phiếu điều tra

a) Kiểm tra, ghi mã

TKT tổ chức thực hiện việc kiểm tra, ghi mã ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn.

b) Nghiệm thu phiếu điều tra

Thực hiện nghiệm thu phiếu điều tra tại hai cấp:

- Nghiệm thu cấp tỉnh: Nghiệm thu phiếu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố;

- Nghiệm thu cấp trung ương: Nghiệm thu phiếu điều tra trên phạm vi các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nghiệm thu phiếu điều tra bảo đảm được thực hiện thống nhất trên cả nước theo quy định về quy trình nghiệm thu. Biên bản nghiệm thu cần được các bên ký xác nhận theo đúng yêu cầu.

5. Tổ chức thực hiện

a) Ban Điều tra thống kê: Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế và phân bổ mẫu, chọn địa bàn điều tra; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; hướng dẫn lập, cập nhật bảng kê; xây dựng yêu cầu các chương trình phần mềm điều tra; hướng dẫn tổ chức thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra dữ liệu và kiểm soát công tác hoàn thiện dữ liệu tại địa phương; nghiệm thu phiếu điều tra.

b) Ban Thống kê Dân số và Lao động: Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đối với chỉ tiêu đầu ra được giao tổng hợp, biên soạn; xây dựng phương pháp, thuật toán tổng hợp biểu đầu ra; kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; tính quyền số điều chỉnh của cuộc điều tra; xây dựng yêu cầu chương trình phần mềm tổng hợp biểu kết quả điều tra; phân tích và chuẩn bị công bố kết quả điều tra,...

c) Ban Thống kê Xã hội và Môi trường: Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra đối với chỉ tiêu đầu ra được giao tổng hợp, biên soạn; xây dựng phương pháp, thuật toán tổng hợp biểu đầu ra; kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; xây dựng yêu cầu chương trình phần mềm tổng hợp biểu kết quả điều tra liên quan đến các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực xã hội và môi trường.

d) Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê: Chủ trì tổ chức xây dựng các chương trình phần mềm phục vụ điều tra (quản lý; chọn mẫu; thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý dữ liệu và tổng hợp kết quả đầu ra; ...), bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý dữ liệu.

đ) Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì, phối hợp với Ban ĐTTK, Ban DSLĐ và các đơn vị liên quan lập dự toán; phân bổ; hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan và các chế độ tài chính hiện hành.

e) Văn phòng: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền; tổ chức in, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

f) Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra việc chấp hành Phương án điều tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổng hợp, báo cáo và kiến nghị Cục trưởng Cục Thống kê xử lý vi phạm phát hiện qua kiểm tra theo quy định của pháp luật.

g) Thống kê tỉnh, thành phố:

Tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc điều tra tại các địa phương theo đúng quy định của phương án Điều tra LĐVL và các hướng dẫn, thông báo của Cục Thống kê. Thực hiện rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát đơn vị điều tra trước khi thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn; tuyển chọn, tập huấn cho ĐTV và GSV; tổ chức thu thập thông tin; giám sát công tác tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, xử lý và hoàn thiện dữ liệu, ghi mã thông tin phiếu điều tra theo quy định; tổ chức nghiệm thu cấp tỉnh.

Trưởng Thống kê TKT chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình; lưu trữ toàn bộ các hồ sơ liên quan đến tổ chức, thực hiện cuộc điều tra tại địa phương.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, TKT xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

h) Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê

- Cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của ĐTV hoặc cơ quan tiến hành điều tra.

- Không được từ chối hoặc cản trở việc cung cấp thông tin điều tra thống kê.

- Chịu sự kiểm tra của Bộ Tài chính, Cục Thống kê và Thống kê tỉnh, thành phố về thông tin đã cung cấp.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra LĐVL do ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra LĐVL theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

Phụ lục I

QUY TRÌNH THIẾT KẾ VÀ CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

(Kèm theo Quyết định số 946 /QĐ-CTK ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

Điều tra lao động và việc làm là điều tra chọn mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và một số chỉ tiêu cấp tỉnh theo quý; đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, mẫu được chọn đại diện bảo đảm các ước lượng thống kê theo quý.

1. Dàn chọn mẫu điều tra

Điều tra LĐVL sử dụng dàn mẫu chủ đã được xây dựng năm 2025 trên cơ sở kết quả rà soát thôn, tổ dân phố trong khuôn khổ của Tổng điều tra kinh tế năm 2026. Dàn mẫu chủ này được sử dụng cho các cuộc điều tra mẫu hộ dân cư giai đoạn 2026-2029 thay thế dàn mẫu chủ xây dựng từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Căn cứ kết quả rà soát thôn, tổ dân phố trong khuôn khổ của Tổng điều tra kinh tế năm 2026, đã thiết lập 109.008 địa bàn điều tra (ĐBĐT) thuộc 89.671 thôn, tổ dân phố tại 34 tỉnh, thành phố với quy mô bình quân khoảng 262 hộ/ĐBĐT, dàn mẫu chủ được xây dựng gồm 28.000 ĐBĐT tại 34 tỉnh, thành phố.

2. Phương pháp thiết kế và chọn mẫu

Để nâng cao độ chính xác của các chỉ tiêu ước lượng, phương pháp chọn mẫu luân phiên theo cơ chế 2-2-2 được áp dụng trong Điều tra LĐVL. Để thực hiện phương pháp chọn này, các ĐBĐT cần được duy trì nhiều năm. Theo cơ chế này, các hộ được lựa chọn vào mẫu sẽ lần lượt được điều tra trong 02 quý liên tiếp, tạm ngừng trong 02 quý tiếp theo và tiếp tục điều tra trong 02 quý kế tiếp.

Năm 2026, trên cơ sở đánh giá kết quả Điều tra LĐVL năm 2024 theo đơn vị hành chính mới và yêu cầu về mức độ ước lương của các chỉ tiêu về việc làm, thất nghiệp, quy mô mẫu của Điều tra LĐVL được xác định là 5.130 ĐBĐT. Danh sách ĐBĐT sau khi chọn mẫu được cố định cho đến khi thay thế dàn chọn mẫu.

Để loại trừ yếu tố mùa vụ tới số liệu thống kê, Điều tra LĐVL được thực hiện hằng tháng để tổng hợp số liệu theo quý. Số ĐBĐT trong mỗi quý được chia đều cho 3 tháng, tương ứng 1.710 ĐBĐT/tháng.

Số lượng ĐBĐT phân theo tỉnh, chia theo khu vực thành thị và nông thôn theo bảng sau:

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Số địa bàn điều tra		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn
		Tổng số	**5.130**	**1.919**	**3.211**
1	01	Thành phố Hà Nội	291	148	143
2	04	Tỉnh Cao Bằng	75	16	59

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Số địa bàn điều tra		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn
3	08	Tỉnh Tuyên Quang	132	25	107
4	11	Tỉnh Điện Biên	75	15	60
5	12	Tỉnh Lai Châu	75	14	61
6	14	Tỉnh Sơn La	75	15	60
7	15	Tỉnh Lào Cai	135	37	98
8	19	Tỉnh Thái Nguyên	129	49	80
9	20	Tỉnh Lạng Sơn	75	16	59
10	22	Tỉnh Quảng Ninh	93	68	25
11	24	Tỉnh Bắc Ninh	159	72	87
12	25	Tỉnh Phú Thọ	195	43	152
13	31	Thành phố Hải Phòng	171	84	87
14	33	Tỉnh Hưng Yên	162	32	130
15	37	Tỉnh Ninh Bình	210	72	138
16	38	Tỉnh Thanh Hóa	138	40	98
17	40	Tỉnh Nghệ An	132	30	102
18	42	Tỉnh Hà Tĩnh	75	18	57
19	44	Tỉnh Quảng Trị	132	33	99
20	46	Thành phố Huế	90	58	32
21	48	Thành phố Đà Nẵng	141	77	64
22	51	Tỉnh Quảng Ngãi	141	34	107
23	52	Tỉnh Gia Lai	156	55	101
24	56	Tỉnh Khánh Hòa	129	60	69
25	66	Tỉnh Đắk Lắk	150	49	101
26	68	Tỉnh Lâm Đồng	198	63	135
27	75	Tỉnh Đồng Nai	171	70	101
28	79	Thành phố Hồ Chí Minh	450	340	110
29	80	Tỉnh Tây Ninh	150	41	109
30	82	Tỉnh Đồng Tháp	153	45	108
31	86	Tỉnh Vĩnh Long	192	42	150
32	91	Tỉnh An Giang	156	35	121
33	92	Thành phố Cần Thơ	192	86	106
34	96	Tỉnh Cà Mau	132	37	95

Chọn mẫu điều tra được thực hiện theo phương pháp phân tầng 02 giai đoạn, gồm:

Giai đoạn 1: Chọn địa bàn điều tra

Bước 1: Phân tầng địa bàn điều tra

Căn cứ danh sách ĐBĐT và số hộ của từng ĐBĐT của tỉnh, thành phố thuộc dàn mẫu chủ thực hiện phân tầng theo thành thị và nông thôn.

Bước 2: Sắp xếp ĐBĐT

Trong từng tầng, sắp xếp lại các ĐBĐT theo thứ tự (mã xã, phường, đặc khu, mã ĐBĐT).

Bước 3: Chọn ĐBĐT

Chọn số ĐBĐT được phân bổ cho từng tầng bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống.

Điều tra LĐVL từ năm 2027 sử dụng danh sách 5.130 ĐBĐT đã được chọn và thực hiện điều tra trong năm 2026, được sử dụng ổn định từ năm 2027 cho đến khi có thông báo mới. Trường hợp ĐBĐT bị giải tỏa, chia tách dẫn đến không đủ quy mô hộ phục vụ công tác chọn mẫu, Thống kê tỉnh, thành phố đề xuất ĐBĐT thay thế về Cục Thống kê (Ban ĐTTK) để phê duyệt theo quy tắc:

+ ĐBĐT được thay thế là địa bàn trong cùng xã, phường, đặc khu;

+ Có quy mô hộ tương đương với địa bàn đề nghị thay thế.

+ ĐBĐT thay thế phải thuộc dàn mẫu chủ và có khoảng cách địa lý gần nhất với ĐBĐT đề nghị thay thế.

Giai đoạn 2: Chọn hộ và xác định các hộ điều tra theo tháng

Bước 1: Chọn hộ điều tra

Tại mỗi ĐBĐT, căn cứ bảng kê hộ được lập, cập nhật do Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện; tiến hành chọn 39 hộ mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

Bước 2: Chia nhóm hộ

Thực hiện sắp xếp 39 hộ đã chọn theo thứ tự trong bảng kê, sau đó đánh số từ 1 đến 13 theo vòng lặp. Các hộ có cùng số thứ tự được xếp vào cùng một nhóm. Như vậy, 39 hộ sẽ được chia thành 13 nhóm, mỗi nhóm 3 hộ.

Bước 3: Chọn nhóm hộ điều tra từng quý.

Mỗi quý sẽ chọn ra 4 nhóm (tức 12 hộ) để điều tra theo trình tự sau:

Kỳ điều tra	Nhóm điều tra
Quý 1 năm t[2]	Nhóm 1, 2, 5, 6
Quý 2 năm t	Nhóm 2, 3, 6, 7
Quý 3 năm t	Nhóm 3, 4, 7, 8
Quý 4 năm t	Nhóm 4, 5, 8, 9

[2] t = 2026

Quý 1 năm t+1	Nhóm 5, 6, 9, 10
Quý 2 năm t+1	Nhóm 6, 7, 10, 11
Quý 3 năm t+1	Nhóm 7, 8, 11, 12
Quý 4 năm t+1	Nhóm 8, 9, 12, 13

Việc điều tra theo trình tự trên sẽ bảo đảm đúng cơ chế luân phiên 2-2-2. Cụ thể, mỗi nhóm hộ được điều tra trong 02 quý liên tiếp, ngừng điều tra trong 02 quý tiếp theo và tiếp tục được điều tra trong 02 quý kế tiếp trước khi được đưa ra khỏi mẫu hoàn toàn. Cơ chế này được thực hiện luân phiên giữa các nhóm hộ, không thực hiện đồng thời.

Tại mỗi ĐBĐT thực hiện chọn 12 hộ chính thức, sau đó chọn 03 hộ dự phòng để thực hiện thay thế khi mất mẫu. Trường hợp đã sử dụng hết hộ dự phòng, thực hiện điều tra theo số hộ thực tế được chọn còn tại địa bàn.

3. Phương pháp suy rộng kết quả điều tra

3.1. Quyền số thiết kế

a) Quyền số chọn địa bàn trong dàn mẫu chủ:

$$W_{hi}^{1} = \frac{\sum X_{hi}}{L_h . X_{hi}}$$

Trong đó:

- W_{hi}^{1}: *Quyền số của địa bàn i tầng h trong dàn mẫu chủ năm 2025;*
- L_h: *Số địa bàn của dàn mẫu chủ tầng h năm 2025;*
- X_{hi}: *Số hộ dân cư của địa bàn i tầng h năm 2025.*

b) Quyền số thiết kế của Điều tra LĐVL:

$$W_{hi} = W_{hi}^{1} \times \frac{L_h}{n_h} \times \frac{M_{hi}}{m_{hi}}$$

Trong đó:

- W_{hi} : *Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i tầng h trong Điều tra LĐVL*
- W_{hi}^{1}: *Quyền số của địa bàn i tầng h trong dàn mẫu chủ năm 2025;*
- L_h: *Số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ tầng h;*
- n_h: *Số địa bàn điều tra được chọn của tầng h;*
- M_{hi}: *Số hộ của địa bàn i tầng h khi lập/cập nhật bảng kê;*
- m_{hi}: *Số hộ được chọn điều tra của địa bàn i tầng h.*

3.2. Quyền số điều chỉnh

a) Quyền số điều chỉnh theo số hộ điều tra:

$$W'_{hi} = W_{hi} * \frac{m_{hi}}{m'_{hi}}$$

Trong đó:

W'_{hi}: *Quyền số điều chỉnh theo số hộ điều tra được của địa bàn i tầng h;*

W_{hi}: *Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i tầng h;*

m_{hi}: *Số hộ được chọn điều tra của địa bàn i tầng h (đối với năm, tổng số hộ cả năm bằng tổng số hộ của 12 tháng trong năm);*

m'_{hi} : *Số hộ điều tra được của địa bàn i tầng h (đối với năm, tổng số hộ cả năm bằng tổng số hộ của 12 tháng trong năm).*

b) Quyền số điều chỉnh theo cơ cấu dân số ước tính:

$$W''_{hj} = W'_{hi} * \frac{P_{hj}}{P'_{hj}}$$

Trong đó:

W''_{hj} : *Quyền số hiệu chỉnh dân số theo nhóm tuổi;*

W'_{hi} : *Quyền số điều chỉnh theo số hộ điều tra được;*

P_{hj} : *Dân số tầng h (thành thị/nông thôn), giới tính theo nhóm tuổi j của tỉnh theo kết quả ước tính dân số;*

P'_{hj} : *Dân số tầng h (thành thị/nông thôn), giới tính theo nhóm tuổi j của tỉnh theo quyền số thiết kế điều chỉnh (W'_{hi}).*

Phụ lục II

PHIẾU ĐIỀU TRA

(Kèm theo Quyết định số 846 /QĐ-CTK ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2027

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số /QĐ-CTK ngày tháng năm 2026 của Cục trưởng Cục Thống kê, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: _____ | |

XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU: _____ | |

THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____ | |

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ | |

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): | |

HỘ SỐ: _____ | |

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/2027] không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

1 _____	7 _____
2 _____	8 _____
3 _____	9 _____
4 _____	10 _____
5 _____	11 _____
6 _____	12 _____

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) chưa được 6 tháng tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/2027] nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?

1 CÓ..... O ⇒ HỎI HỌ VÀ TÊN _____

2 KHÔNG..... O

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 VÀ Q2)

	1. CÓ		2. KHÔNG
a Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	O	⇒CHỌN THÀNH VIÊN	O
b Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	O	⇒CHỌN THÀNH VIÊN	O
c Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?	O	⇒CHỌN THÀNH VIÊN	O
d Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?	O	⇒CHỌN THÀNH VIÊN	O
e Chủ hộ đã chết trước thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/2027]	O	⇒CHỌN THÀNH VIÊN	O

Q4. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/2027] tạm vắng vì các lý do sau đây không?

		1. CÓ		2. KHÔNG
a	Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?	O	=> HỎI HỌ VÀ TÊN ___	O
b	Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	O	=> HỎI HỌ VÀ TÊN ___	O
c	Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	O	=> HỎI HỌ VÀ TÊN ___	O
d	Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	O	=> HỎI HỌ VÀ TÊN ___	O
e	Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?	O	=> HỎI HỌ VÀ TÊN ___	O
f	Bị công an, quân đội tạm giữ?	O	=> HỎI HỌ VÀ TÊN ___	O

Q5. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/[THÁNG ĐIỀU TRA/2027] và chưa được kể tên ở trên không?

1	CÓ.....	O	=> HỎI HỌ VÀ TÊN _____
2	KHÔNG.....	O	

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ (*NHỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1, Q2 KHÔNG BỊ LOẠI TẠI Q3) VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4 và CÂU Q5)*

1 _____
2 _____
3 _____
4 _____
5 _____
6 _____

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ

		CHỦ HỘ
1	_____	O
2	_____	O
3	_____	O
4	_____	O
5	_____	O
6	_____	O

THÔNG TIN THÀNH VIÊN HỘ

HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ? (CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ THÀNH VIÊN BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ)

_____

1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?

1 CHỦ HỘ ..... O
2 VỢ/CHỒNG ..... O
3 CON ĐẺ ..... O
4 BỐ/MẸ ..... O
5 CHÁU NỘI/NGOẠI ..... O
6 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC ..... O
7 NGƯỜI GIÚP VIỆC ..... O
8 KHÁC (GHI RÕ)_____ O

2. TÊN] là nam hay nữ?

1 NAM ..... O
2 NỮ ..... O

3. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

THÁNG ..... ☐
NĂM ..... ☐ => KT1
KXĐ NĂM ..... ☐

4. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch? ☐

KT1. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 25 TUỔI ĐẾN 49 TUỔI, HỎI CÂU 5, KHÁC => KT2

5. TÊN có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ không?

1 CÓ ..... O
2 KHÔNG ..... O

KT2. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 6; KHÁC => KT13

6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?

1 Ở VIỆT NAM ..... O => C8
2 Ở NƯỚC NGOÀI ..... O

7. Tên và mã nước _____ ☐ => KT13

ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

1 CHƯA VỢ/CHỒNG ..... O
2 CÓ VỢ/CHỒNG ..... O
3 GÓA ..... O
4 LY HÔN ..... O
5 LY THÂN ..... O

9. [TÊN] đã thường trú ở phường hay xã hay đặc khu này được bao lâu?

1 DƯỚI 1 THÁNG ..... O
2 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... O
3 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... O
4 12 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... O
5 5 NĂM TRỞ LÊN ..... O =>C13

10. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?

1 Ở VIỆT NAM ..... O

TỈNH/THÀNH PHỐ _____ [ ]

2 Ở NƯỚC NGOÀI ..... O

TÊN VÀ MÃ NƯỚC _____ [ ] =>C13

11. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường hay xã hay đặc khu?

1 PHƯỜNG ..... O

2 XÃ ..... O

3 ĐẶC KHU ..... O

12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

1 TÌM VIỆC/BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... O

2 MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC ..... O

3 THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ ..... O

4 DO DỊCH BỆNH ..... O

5 KẾT HÔN ..... O

6 ĐI HỌC ..... O

7 KHÁC (GHI RÕ) _____ O

13 Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?

1 CÓ ..... O

2 KHÔNG ..... O

KT3. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐTĐT TỪ 15 ĐẾN 29 TUỔI VÀ C13=2 => C14; KHÁC => CÂU 15

14. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không?

1 CÓ ..... O

2 KHÔNG ..... O

15. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

1 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..... O

2 CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC ..... O

3 TIỂU HỌC ..... O

4 TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... O

5 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... O

KT4. KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15=1 => CÂU 18; KHÁC=> CÂU 16

16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?

PHẦN MỀM TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ: NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN

	1. CÓ	2. KHÔNG
1 Sơ cấp/Giấy phép lái xe ôtô	O	O
2 Trung cấp	O	O
3 Cao đẳng	O	O
4 Đại học	O	O
5 Thạc sỹ	O	O
6 Tiến sỹ	O	O
7 Hoàn thành sau tiến sĩ	O	O

KT5. KIỂM TRA: NẾU CÂU 16 CÓ BẤT KÌ MÃ "1.CÓ" => CÂU 17; NẾU CÂU 16 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2.KHÔNG" => CÂU 18

17. Với trình độ học vấn cao nhất là [BẰNG CẤP TẠI CÂU 16], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?

TÊN CHUYÊN NGÀNH_____

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO..... [ ]

NĂM TỐT NGHIỆP..... [ ] => C19

18. [TÊN] có được công nhận [...] không?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....	O	O
Kỹ năng nghề dưới 3 tháng.....	O	O
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.....	O	O

TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

19. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?

1 CÓ..... O => C40

2 KHÔNG..... O

20. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không? (bao gồm cả công việc nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản)

1 CÓ..... O => C28

2 KHÔNG..... O

21. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?

1 CÓ..... O => C28

2 KHÔNG..... O

22. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?

1 CÓ..... O

2 KHÔNG..... O => C27

23. Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?

1 CHỜ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI..... O => C27

2 LÀM THEO CA/KÍP, THỜI GIAN LINH HOẠT/DO TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC..... O

3 CÔNG VIỆC THEO MÙA/VỤ..... O => C27

4 NGHỈ HÈ/NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH..... O => C28

5 ỐM ĐAU/TAI NẠN..... O

6 NGHỈ THAI SẢN..... O

7 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... O

8 BẬN VIỆC RIÊNG..... O

9 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG..... O

10 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI..... O

11 DO DỊCH BỆNH..... O

12 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH..... O

13 KHUYẾT TẬT/ỐM ĐAU LÂU DÀI..... O

13 KHÁC (GHI RÕ)_____ O

24. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không?

NẾU CÂU 23=6, CAPI HIỂN THỊ CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

1 CÓ..... O => C28

2 KHÔNG..... O

25. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng tới không?

NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 3 tháng sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"

1 CÓ..... O => C28

2 KHÔNG..... O

26. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?

NẾU CÂU 23=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "Trong thời gian nghỉ thai sản, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?

1 CÓ..... O => C28

2 KHÔNG..... O

27. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?

1 CÓ..... O => C29

2 KHÔNG..... O => C32

28. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?

NẾU C20=1 HOẶC C21=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM"; NẾU CÂU 23=6 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG NGHỈ THAI SẢN"; CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ"

1 TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI..... O

2 THỦY SẢN..... O

3 LÂM NGHIỆP..... O

4 KHÁC..... O => C40

29. Mục đích chủ yếu của các sản phẩm [TÊN] sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?

1 Chỉ để bán..... O => C40

2 Chủ yếu để bán..... O => C40

3 Chỉ để gia đình dùng..... O

4 Chủ yếu để gia đình dùng..... O

30. Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay làm cho gia đình mình?

1 LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH..... O

2 LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC..... O => C40

31. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?

1 CÓ..... O => C40

2 KHÔNG..... O

32. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?

1 CÓ ..... O => C34

2 KHÔNG ..... O

33. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?

1 CÓ ..... O

2 KHÔNG ..... O => C35

34. [TÊN] đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?

	1. CÓ		2. KHÔNG	
Nộp đơn xin việc	O	=> C37	O	=> C37
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	O	=> C37	O	=> C37
Qua bạn bè/người thân	O	=> C37	O	=> C37
Đặt quảng cáo tìm việc	O	=> C37	O	=> C37
Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	O	=> C37	O	=> C37
Đã tham gia phỏng vấn	O	=> C37	O	=> C37
Tìm kiếm việc tự do	O	=> C37	O	=> C37
Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD	O	=> C37	O	=> C37
KHÁC (GHI RÕ)_____	O	=> C37	O	=> C37

35. Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?

1 CÓ ..... O

2 KHÔNG ..... O => C39

36. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?

1 QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ ..... O

2 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... O

3 NỘI TRỢ ..... O

4 BẬN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC) ..... O

5 KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM ..... O

6 TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP ..... O

7 KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO ..... O

8 TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT ..... O

9 ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD ..... O

10 NGHỈ THỜI VỤ ..... O

11 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI ..... O

12 DO DỊCH BỆNH ..... O

13 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ..... O

14 LÀM NÔNG NGHIỆP ..... O

15 ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... O

16 KHÁC (GHI RÕ)_____ O

37. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?

1 CÓ ..... O

2 KHÔNG ..... O => C39

38. Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?

1 DƯỚI 1 THÁNG ..... O

2 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG ..... O

3 3 ĐẾN DƯỚI 6THÁNG ..... O

4 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... O

5 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM ..... O

6 TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN ..... O

39. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc là gì?

1 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... O => C77

2 LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH ..... O => C77

3 ỐM ĐAU/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... O => C77

4 LÀM NÔNG NGHIỆP/ THỦY SẢN CHỦ YẾU CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG ..... O => C77

5 NGHỈ HƯU ..... O => C77

6 KHÁC (GHI CỤ THỂ)_____ O => C77

CÔNG VIỆC CHÍNH

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc chính của [TÊN] Công việc chính là **công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất** hoặc **tạo ra thu nhập lớn nhất nếu nếu số giờ làm cho các công việc là như nhau, không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng**

40. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)

LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG

MÔ TẢ CÔNG VIỆC _____

41. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

MÃ NGHỀ

MÔ TẢ CHỨC DANH _____ | |

42. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

TÊN CƠ SỞ _____

43. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?

Mô tả: "Sản xuất/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ..."+ "mô tả sản phẩm/dịch vụ" + "địa điểm"

Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): Trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu...;

- Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, ở đâu): Bán quần áo online, hàng tạp hóa tại cửa hàng; bán hoa quả tại chợ bán quần áo trong của hàng.....;
- Sản xuất (Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giầy...

MÃ NGÀNH

MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CHÍNH/SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHÍNH _____ | |

44. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?

1	Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản	O
2	Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	O
3	Cá nhân làm tự do	O
4	Hợp tác xã	O => C46
5	Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ (Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết)	O => C46
6	Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ	O => C46
7	Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ	O => C46
8	Đơn vị sự nghiệp công lập	O => C46
9	Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	O => C46
10	Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp	O => C46
11	Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...)	O => C46
12	Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)	O => C46
13	Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam...)	O

45. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?

1	CÓ	O
2	KHÔNG	O

46. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ?

SỐ GIỜ ..... ☐☐ GIỜ

KT6. KIỂM TRA CÂU 46=0 => CÂU 47; KHÁC => CÂU 48

47. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không?

1	CÓ	O
2	KHÔNG	O => KIỂM TRA LẠI CÂU 46

48. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác

1	Không có thu nhập	O
2	Dưới 1 triệu	O
3	Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	O
4	Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	O
5	Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	O
6	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	O
7	Từ 100 triệu trở lên	O

KT7. KIỂM TRA: NẾU CÂU 48=1, CAPI TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 49=0 VÀ HỎI CÂU 50; KHÁC => CÂU 49

49. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này?

SỐ TIỀN ..... ☐☐☐☐ NGHÌN ĐỒNG

50. [TÊN] làm công việc này với vai trò là gì?

1 Chủ cơ sở (có thuê lao động)	O	=> KT8
2 Tự làm	O	=> KT8
3 Giúp đỡ công việc SXKD của gia đình mình	O	
4 Xã viên hợp tác xã	O	=> KT8
5 Làm công hưởng lương	O	=> C52
6 Thợ học nghề/học việc	O	=> C52
7 Giúp đỡ thành viên gia đình làm việc cho người khác	O	=> C52

51. Ai là người thường đưa ra quyết định trong việc điều hành công việc sản xuất kinh doanh?

1 Chỉ có bản thân [TÊN]	O	=> KT8
2 [TÊN] cùng với người khác	O	=> KT8
3 Chỉ có các thành viên khác trong gia đình	O	
4 Chỉ có những người khác (không có quan hệ gia đình)	O	

52. Thu nhập mà [TÊN] nhận được từ công việc nói trên thuộc loại hình nào dưới đây?

	1. CÓ	2. KHÔNG
1 Tiền công/tiền lương	O	O
2 Trả công theo sản phẩm hoàn thành	O	O
3 Tiền hoa hồng	O	O
4 Tiền thưởng/Tiền boa	O	O
5 Phí dịch vụ	O	O
6 Trả bằng bữa ăn hoặc chỗ ở	O	O
7 Trả bằng sản phẩm/hiện vật	O	O
8 Khoản trả bằng tiền mặt khác (ghi rõ)_____	O	O
9 Không được trả công/trả lương	O	O

KT8: KIỂM TRA: CÂU 50 = 1|2|4 HOẶC CÂU 51=1|2 => CÂU 53; KHÁC => KT10

53. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có thuê lao động thường xuyên không? (Không bao gồm giúp việc gia đình, lao động không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở)

1 CÓ	O	=> KT10
2 KHÔNG	O	

54. Phần lớn (hơn 50%) thu nhập từ công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của [TÊN] đến từ một khách hàng duy nhất hay nhiều khách hàng khác nhau?

1 Một khách hàng duy nhất	O	=> KT9
2 Nhiều khách hàng khác nhau	O	
3 Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập	O	=> C56

55. Để có được khách hàng, [TÊN] có phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian nào không?
Ví dụ: Từ một công ty, từ môi giới trung gian hoặc người khác…?

1	Có, tất cả khách hàng phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian	O	=> KT9
2	Có, phần lớn khách hàng phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian	O	=> KT9
3	Chưa có khách hàng nào từ lúc thành lập phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian	O	
4	Có, nhưng chỉ một vài khách hàng phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian	O	
5	Không phải thông qua tổ chức/cá nhân trung gian	O	

56. Công việc sản xuất kinh doanh của [TÊN] có […] không?

		1. CÓ	2. KHÔNG
1	Sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ cho một đơn vị/ doanh nghiệp	O	O
2	Bán sản phẩm hoặc dịch vụ chỉ của một đơn vị/doanh nghiệp	O	O
3	Làm việc với vật liệu hoặc thiết bị do duy nhất một đơn vị/doanh nghiệp cung cấp	O	O
4	Khác (ghi rõ)_____	O	O

KT9. KIỂM TRA: CÂU 54=1 HOẶC CÂU 55=1|2 HOẶC CÂU 56: NẾU CÓ BẤT KỲ MỘT TRONG CÁC CÂU 56 CÓ MÃ "1.CÓ" => CÂU 57; KHÁC => KT10

57. Khách hàng/công ty/trung gian của [TÊN] có bao giờ […]?

		1. CÓ	2. KHÔNG
1	Ấn định giá của các Sản phẩm hoặc dịch vụ mà cơ sở của [TÊN] cung cấp	O	O
2	Quyết định số lượng bán hàng hoặc nhiệm vụ tối thiểu mà cơ sở của [TÊN] phải hoàn thành	O	O
3	Quyết định địa điểm, tuyến đường hoặc khu vực làm việc	O	O
4	Quyết định cách tổ chức công việc (ví dụ: giám sát, quyết định thời gian làm việc) đối với cơ sở của [TÊN]..	O	O
5	Quyết định nhà cung cấp nào mà cơ sở của [TÊN] sẽ được sử dụng	O	O
6	Cung cấp địa điểm hoặc máy móc để cơ sở của [TÊN] sử dụng	O	O
7	Khác (ghi rõ)_____	O	O

KT10. KIỂM TRA: CÂU 52_1=1.CÓ HOẶC CÂU 50=5|6=> CÂU 58; KHÁC => CÂU 59

58. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?

1	Hợp đồng không xác định thời hạn	O
2	Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm	O
3	Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm	O
4	Hợp đồng dưới 3 tháng	O
5	Hợp đồng giao khoán công việc	O
6	Thỏa thuận miệng	O
7	Không có hợp đồng lao động	O

59. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?

1 CÓ..... O

2 KHÔNG..... O => C61

60. Loại hình Bảo hiểm xã hội mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?

1 BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC..... O

2 BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN..... O

61. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?

1 DƯỚI 1 THÁNG..... O

2 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG..... O

3 TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... O

4 TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM..... O

5 TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM ..... O

6 TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN ..... O

62. Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không?

(Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

1 CÓ..... O

2 KHÔNG..... O => C73

CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI CÔNG VIỆC CHÍNH

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc thứ hai của [TÊN]

63. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)

LƯU Ý: CÔNG VIỆC Ở CÂU HỎI NÀY KHÔNG BAO GỒM CÁC CÔNG VIỆC TẠO RA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH MÌNH SỬ DỤNG

MÔ TẢ CÔNG VIỆC _____

64. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

MÃ NGHỀ

MÔ TẢ CHỨC DANH _____ | |

65. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

TÊN CƠ SỞ _____

66. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?

Mô tả: "Sản xuất/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ..."+ "mô tả sản phẩm/dịch vụ" + "địa điểm"

Ví dụ: Làm trong nông nghiệp: (ghi cụ thể trồng cây gì, nuôi con gì): Trồng dâu, nuôi bò, nuôi trâu...;

- Bán hàng (Ghi cụ thể: bán hàng gì, ở đâu): Bán quần áo online, hàng tạp hóa tại cửa hàng; bán hoa quả tại chợ bán quần áo trong của hàng.....;
- Sản xuất (Ghi cụ thể sản xuất sản phẩm gì): Sản xuất bánh kẹo, sản xuất quần áo, sản xuất giầy...

MÃ NGÀNH

MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CHÍNH/SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHÍNH _____ | |

67. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ?

SỐ GIỜ..... ☐ GIỜ

68. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác

1 Không có thu nhập ..... O
2 Dưới 1 triệu ..... O
3 Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu..... O
4 Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu..... O
5 Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu..... O
6 Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu..... O
7 Từ 100 triệu trở lên..... O

KT11. NẾU CÂU 68=1 THÌ TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 69=0 VÀ CHUYỂN CÂU 70, KHÁC => CÂU 69

69. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này?

SỐ TIỀN..... ☐ NGHÌN ĐỒNG

70. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)

1 CÓ..... O
2 KHÔNG..... O => C73

71. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ?

SỐ GIỜ..... ☐ GIỜ

72. Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?

SỐ TIỀN..... ☐ NGHÌN ĐỒNG

73. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm thực tế tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [...] giờ đúng không?

CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 73= CÂU 46 + CÂU 67 + CÂU 71

1 CÓ..... O
2 KHÔNG..... O =>Kiểm tra lại các câu 46, 67 và 71

74. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [...] đúng không? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)

CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 74= CÂU 49 + CÂU 69 + CÂU 72

1 CÓ..... O
2 KHÔNG..... O =>Kiểm tra lại các câu 49, 69 và 72

75. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?

1 CÓ..... O
2 KHÔNG..... O => C77

76. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?

1 CÓ..... O
2 KHÔNG..... O

CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

77. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để trồng trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng?

SỐ GIỜ..... ☐☐ GIỜ

KT12. KIỂM TRA NẾU 77=0 => CÂU 79; KHÁC => CÂU 78

78. Với công việc trên, [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình?

1 LÀ NGƯỜI LÀM CHÍNH..... O

2 LÀ NGƯỜI PHỤ GIÚP..... O

79. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, chế biến đồ ăn uống của hộ, đi mua đồ lương thực, thực phẩm cho hộ?

SỐ GIỜ..... ☐☐ GIỜ

80. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gốm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng của gia đình, sơn lại tường, ...?

SỐ GIỜ..... ☐☐ GIỜ

81. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, cơi nới, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ?

SỐ GIỜ..... ☐☐ GIỜ

82. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu?

Ví dụ: Trông nom, cho uống thuốc, giúp đi mua sắm, đưa đi thăm bạn bè,...

SỐ GIỜ..... ☐☐ GIỜ

83. Trong 7 ngày qua [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ?

Ví dụ: Tắm cho trẻ, chơi với trẻ, đưa trẻ đi học, chơi thể thao hoặc các hoạt động khác với trẻ, hướng dẫn, dạy kèm hoặc giúp đỡ trẻ làm bài tập về nhà, khuyên bảo, nói chuyện...

SỐ GIỜ..... ☐☐ GIỜ

KT13. NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỘ => HỎI CÂU 1; NẾU KHÔNG CÒN THÀNH VIÊN HỘ => HỎI CÂU 84

THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ

(HỎI CHỦ HỘ HOẶC NGƯỜI AM HIỂU TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ)

84. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] năm trước, đời sống gia đình hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] có được cải thiện hơn không?

1 CẢI THIỆN RẤT NHIỀU..... O

2 CẢI THIỆN ..... O

3 NHƯ CŨ ..... O

4 GIẢM SÚT ..... O

5 GIẢM SÚT RẤT NHIỀU..... O

6 KHÔNG BIẾT ..... O

85. So với tháng trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

1	TĂNG LÊN RẤT NHIỀU	O	=> C87
2	TĂNG LÊN	O	=> C87
3	KHÔNG THAY ĐỔI	O	=> C87
4	GIẢM ĐI	O	
5	GIẢM ĐI RẤT NHIỀU	O	
6	KHÔNG BIẾT	O	=> C87

86. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?

		1. CÓ	2. KHÔNG
1	Có thành viên hộ mất việc làm	O	O
2	Có thành viên hộ tạm nghỉ việc	O	O
3	Chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng	O	O
4	Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm	O	O
5	Quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm	O	O
6	Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của hộ (Thuế,...)	O	O
7	Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	O	O
8	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	O	O
9	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	O	O
10	Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	O	O
11	Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong	O	O
12	Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	O	O

87. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

1	TĂNG LÊN RẤT NHIỀU	O	
2	TĂNG LÊN	O	
3	KHÔNG THAY ĐỔI	O	=> C90
4	GIẢM ĐI	O	=> C89
5	GIẢM ĐI RẤT NHIỀU	O	=> C89
6	KHÔNG BIẾT	O	=> C90

88. So với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] tăng lên từ nguồn thu nào?

		1. CÓ		2. KHÔNG	
1	Thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ	O	=> C90	O	=> C90
2	Thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản	O	=> C90	O	=> C90
3	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	O	=> C90	O	=> C90
4	Thu khác (Ghi rõ) _____	O	=> C90	O	=> C90

89. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng [THÁNG ĐIỀU TRA] của năm trước là gì?

	1. CÓ	2. KHÔNG
1 Có thành viên hộ mất việc làm.....	O	O
2 Có thành viên hộ tạm nghỉ việc.....	O	O
3 Chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng.....	O	O
4 Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.....	O	O
5 Quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm	O	O
6 Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của hộ (Thuế,...).....	O	O
7 Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu.....	O	O
8 Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người.....	O	O
9 Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	O	O
10 Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ.....	O	O
11 Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong	O	O
12 Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	O	O

90. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] chịu ảnh hưởng tiêu cực của sự kiện nào dưới đây?

	1. CÓ	2. KHÔNG
1 Thiên tai, biến đổi khí hậu.....	O	O
2 Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao	O	O
3 Dịch bệnh đối với con người	O	O
4 Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	O	O
5 Hỏa hoạn, cháy nổ	O	O
6 Thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong...	O	O
7 Khác (Ghi rõ) _____	O	O

91. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] đã nhận được những nguồn trợ giúp nào?

	1. CÓ	2. KHÔNG
1 Các chương trình, chính sách chung của Quốc gia.....	O	O
2 Các chương trình, chính sách của địa phương.....	O	O
3 Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác.....	O	O
4 Họ hàng, người thân	O	O
5 Khác (Ghi rõ) _____	O	O

TIẾP CẬN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

(Thực hiện trong Quý III/2027 đối với người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam)

92. [TÊN] mất bao nhiêu thời gian để đi từ nhà đến điểm cung ứng dịch vụ gần nhất của các tổ chức tài chính bằng các phương tiện thông dụng nhất, kể cả đi bộ?

		1. DƯỚI 15 PHÚT	2. TỪ 15 PHÚT ĐẾN DƯỚI 1 TIẾNG	3. TỪ 1 TIẾNG TRỞ LÊN	4. KHÔNG BIẾT
1	Ngân hàng thương mại (Hội sở, chi nhánh, phòng giao dịch)	O	O	O	O
2	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (Hội sở, chi nhánh, phòng giao dịch)	O	O	O	O
3	Ngân hàng Chính sách xã hội (Hội sở, chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch)	O	O	O	O
4	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	O	O	O	O
5	Quỹ tín dụng nhân dân (Trụ sở chính, phòng giao dịch)..	O	O	O	O
6	Tổ chức tín dụng phi ngân hàng (công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tiêu dùng).....	O	O	O	O
7	Tổ chức tài chính vi mô (Trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch)	O	O	O	O
8	Công ty trung gian thanh toán (Hội sở, chi nhánh).....	O	O	O	O
9	Công ty bảo hiểm (Hội sở, chi nhánh)	O	O	O	O

93. Hiện tại, [TÊN] có tài khoản thanh toán (tài khoản có thể thực hiện các giao dịch như chuyển/nhận tiền, nộp/rút tiền,...) mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không?

1 CÓ..... O => C95

2 KHÔNG..... O

94. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có tài khoản thanh toán (tài khoản có thể thực hiện các giao dịch như chuyển/nhận tiền, nộp/rút tiền,...) mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không?

1 CÓ..... O

2 KHÔNG..... O => C96

95. Hiện tại, [TÊN] có Ví điện tử (tài khoản điện tử liên kết với tài khoản ngân hàng và có chức năng thanh toán trực tuyến, thanh toán hóa đơn... như Ví Momo; Zalopay; Viettelpay...) không?

1 CÓ..... O

2 KHÔNG..... O

96. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có thực hiện từ 1 lần trở lên những giao dịch sau hay không? *(Có thể lựa chọn hơn 1 đáp án)*

1	Nhận tiền từ người đang cư trú tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào (Ví dụ: nhận tiền qua tài khoản, nhận tiền mặt)	☐
2	Chuyển/gửi tiền cho người đang cư trú tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào (Ví dụ: chuyển/gửi tiền qua tài khoản, qua bưu điện)	☐
3	Nhận tiền lương hoặc tiền công (bao gồm cả lương hưu) dưới bất kỳ hình thức nào (Ví dụ: nhận qua tài khoản, nhận tiền mặt).....	☐
4	Thanh toán hóa đơn tiện ích (điện, nước, truyền hình...)	☐
5	Thanh toán học phí (cho bản thân, người trong gia đình)	☐
6	Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng.....	☐
7	Nhận tiền từ việc kinh doanh/ buôn bán sản phẩm nông nghiệp	☐

KT14: NẾU C93 =2 VÀ C94 =2 => CÂU 99; NẾU CÂU 96 TẤT CẢ ĐỀU TRỐNG VÀ (CÂU 93=1 HOẶC CÂU 94=1) => CÂU 97.1, 97.3, 97.5; NẾU CÂU 96 CÓ ≥ 1 TRƯỜNG HỢP TÍCH CHỌN VÀ (CÂU 93=1 HOẶC CÂU 94=1) => CÂU 97

97. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có thực hiện từ 1 lần trở lên những giao dịch sau qua tài khoản thanh toán của mình tại ngân hàng hay không? *(Có thể lựa chọn hơn 1 đáp án)*

1 Rút tiền..... ☐
2 Nhận tiền từ người khác đang cư trú tại Việt Nam..... ☐
3 Nhận tiền từ người đang cư trú ở nước ngoài..... ☐
4 Chuyển/gửi tiền cho người khác đang cư trú tại Việt Nam ☐
5 Chuyển tiền cho người khác đang cư trú ở nước ngoài..... ☐
6 Nhận lương hoặc tiền công (bao gồm cả lương hưu)..... ☐
7 Thanh toán hóa đơn tiện ích (điện, nước, truyền hình)..... ☐
8 Thanh toán học phí (cho bản thân, người trong gia đình)..... ☐
9 Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng..... ☐
10 Nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp ..... ☐

98. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có thực hiện từ 1 lần trở lên những giao dịch sau từ tài khoản thanh toán của mình thông qua hệ thống máy ATM của các ngân hàng hay không? *(Có thể lựa chọn hơn 1 đáp án)*

1 Rút tiền mặt..... ☐
2 Giao dịch khác (truy vấn số dư; đổi mật khẩu…)..... ☐

99. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có để dành tiền/tiết kiệm tiền để sử dụng cho tương lai không?

1 CÓ..... O
2 KHÔNG..... O => C102

100. [TÊN] để dành tiền/tiết kiệm tiền cho các mục đích nào sau đây?*(Có thể lựa chọn hơn 1 đáp án)*

1 Chuẩn bị cho tuổi già..... ☐
2 Chi cho giáo dục (cho mình hoặc người thân) ..... ☐
3 Đầu tư hoặc mở rộng kinh doanh..... ☐
4 Khác, ghi rõ:_____ ☐

101. [TÊN] để dành/tiết kiệm theo hình thức nào sau đây? *(Có thể lựa chọn hơn 1 đáp án)*

1 Gửi tại các tổ chức tín dụng (ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách xã hội, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân), chi nhánh ngân hàng nước ngoài ☐
2 Đầu tư vào thị trường chứng khoán (Cổ phiếu/Trái phiếu/Chứng chỉ quỹ)..... ☐
3 Giữ tại nhà..... ☐
4 Hợp đồng ủy thác đầu tư..... ☐
5 Quỹ hưu trí..... ☐
6 Thông qua các nhóm tiết kiệm không chính thức (bao gồm gửi người trong gia đình, người không phải thành viên trong gia đình, hụi, họ, phường...)..... ☐
7 Đầu tư vào tài sản với ý định sẽ bán trong tương lai..... ☐
8 Khác, ghi rõ:_____ ☐

102. Trong 12 tháng qua, [TÊN] (bản thân hoặc cùng với ai đó) có vay bất kỳ khoản nào trị giá từ 1 triệu đồng trở lên không?

1	CÓ	O
2	KHÔNG	O => C104

103. Khoản vay đó từ nguồn nào sau đây? *(Có thể lựa chọn hơn 1 đáp án)*

1	Từ ngân hàng (ngân hàng thương mại/Ngân hàng Chính sách xã hội/Ngân hàng Hợp tác xã), chi nhánh ngân hàng nước ngoài	☐
2	Từ các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính tiêu dùng; quỹ tín dụng nhân dân; tổ chức tài chính vi mô	☐
3	Từ gia đình, họ hàng hay bạn bè, cơ quan, đồng nghiệp	☐
4	Từ bên cho vay tư nhân/không chính thức (hụi, họ, cầm đồ, cho vay nặng lãi)	☐
5	Từ các bên cho vay trong cộng đồng mang tính chất tương hỗ, thiện nguyện (nhà thờ, quỹ khuyến học.)	☐
6	Từ bên mua/bán các sản phẩm nông nghiệp	☐
7	Từ các tổ chức chính trị xã hội (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh)	☐
8	Nguồn khác, ghi rõ_____	☐

104. [TÊN] vui lòng đánh giá hiểu biết của mình về các sản phẩm, dịch vụ sau đây?

		1. KHÔNG BIẾT	2. CÓ NGHE ĐẾN HOẶC CÓ BIẾT	3. BIẾT RÕ
1	Tài khoản thanh toán	O	O	O
2	Ví điện tử/thẻ trả trước	O	O	O
3	Thẻ ghi nợ (nội địa, quốc tế,…)	O	O	O
4	Thẻ tín dụng	O	O	O
5	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để hưởng lãi (Sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi)	O	O	O
6	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm hưu trí tự nguyện	O	O	O
7	Vay vốn	O	O	O
8	Cổ phiếu/ tín phiếu/trái phiếu/sản phẩm ủy thác đầu tư	O	O	O
9	Bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ	O	O	O
10	Tài chính vi mô	O	O	O

105. [TÊN] có thể cho biết mức độ tin tưởng của bản thân vào các tổ chức tài chính sau đây để gửi tiền hoặc sử dụng sản phẩm/dịch vụ tài chính?

		1. KHÔNG TIN TƯỞNG	2. ÍT TIN TƯỞNG	3. TIN TƯỞNG	4. KHÔNG CÓ ĐÁNH GIÁ
1	Ngân hàng thương mại	O	O	O	O
2	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	O	O	O	O
3	Ngân hàng Chính sách xã hội	O	O	O	O
4	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	O	O	O	O
5	Quỹ tín dụng nhân dân	O	O	O	O
6	Tổ chức tín dụng phi ngân hàng	O	O	O	O
7	Tổ chức tài chính vi mô	O	O	O	O
8	Công ty trung gian thanh toán	O	O	O	O
9	Công ty bảo hiểm	O	O	O	O

106. [TÊN] có được dạy về các kiến thức tài chính cơ bản như lãi suất; tiền vay; tiết kiệm, thanh toán; lợi nhuận; doanh thu; thu nhập; chi tiêu… khi học tại trường trung học phổ thông/trường cao đẳng/trường đại học hoặc trường đào tạo nghề không?

1 CÓ	O
2 KHÔNG	O
2 KHÔNG BIẾT	O

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin

Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

Phụ lục III

MẪU BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẦU RA

(Kèm theo Quyết định số 878/QĐ-CTK ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

STT	TÊN BIỂU
I	**Lĩnh vực lao động và việc làm**
1	Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế xã hội và quý
4	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
5	Cơ cấu của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
6	Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
7	lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
8	Số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và quý
9	Tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị, nông thôn, giới tính,vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
10	Cơ cấu lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
11	Cơ cấu lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
12	Lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo khu vực kinh tế, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
13	Lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo ngành kinh tế, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
14	Lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo nghề nghiệp, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
15	Lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo vị thế việc làm, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
16	Thu nhập bình quân tháng của lao động từ 15 tuổi trở lên, theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
17	Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
18	Thu nhập bình quân tháng của lao động từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và quý
19	Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lươngtheo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và quý
20	Thu nhập bình quân tháng của lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo ngành kinh tế, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027

STT	TÊN BIỂU
21	Thu nhập bình quân tháng của lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo nghề nghiệp, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
22	Thu nhập bình quân tháng của lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo loại hình kinh tế, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
23	Thu nhập bình quân của lao động từ 15-24 tuổi theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
24	Số giờ làm việc bình quân, tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố và quý
25	Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, năm 2027
26	Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên theo khu vực kinh tế thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, năm 2027
27	Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên theo loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, năm 2027
28	Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
29	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
30	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thứctheo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và quý
31	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức theo ngành kinh tế, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
32	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức theo nghề nghiệp, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
33	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức theo loại hình kinh tế, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
34	Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
35	Tỷ lệ lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội, quý
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
37	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội, quý
38	Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động từ 15 tuổi trở lên theo khu vực kinh tế, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
39	Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động từ 15 tuổi trở lên theo loại hình kinh tế, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
40	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
41	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế-xã hội, quý
42	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội, quý, năm 2027
43	Cơ cấu tuổi của dân số từ 15 tuổi trở lên ngoài lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027
44	Tỷ lệ thanh niên 15-24 tuổi không có việc làm và tham gia học tập hoặc đào tạo theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2027

STT	TÊN BIỂU
II	**Lĩnh vực xã hội và môi trường**
1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố năm 2027
2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027
3	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027
4	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027
5	Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027
6	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh, thành phố năm 2027
7	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị, nông thôn năm 2027
8	Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và nhóm tuổi năm 2027
9	Số giờ trung bình làm công việc tạo ra thu nhập và công việc nội trợ chăm sóc trong gia đình không được trả công năm 2027
10	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố năm 2027
11	Khoảng cách thu nhập theo giới chia theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027
12	Đánh giá của hộ về tình hình đời sống hiện nay so với tháng cùng kỳ năm trước phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội
13	Đánh giá của hộ về thay đổi trong thu nhập của hộ phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội
14	Nguyên nhân dẫn tới thu nhập của hộ giảm đi so với tháng trước phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội
15	Tỷ lệ hộ có thu nhập tăng lên phân theo nguồn thu thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội
16	Nguyên nhân dẫn tới thu nhập của hộ giảm đi so với tháng cùng kỳ năm trước phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội
17	Tỷ lệ hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội
18	Tỷ lệ hộ gia đình nhận được trợ giúp phân theo thành thị nông thôn, vùng kinh tế-xã hội

STT	TÊN BIỂU
III	**Lĩnh vực tài chính toàn diện**
1	Tỷ lệ người trưởng thành có thời gian di chuyển đến các điểm giao dịch của từng loại hình tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027
2	Tỷ lệ người trưởng thành có thời gian di chuyển dưới 15 phút đến điểm cung ứng dịch vụ gần nhất của từng loại hình tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027
3	Tỷ lệ người trưởng thành có thời gian di chuyển đến điểm cung ứng dịch vụ gần nhất của các tổ chức tài chính dưới 15 phút trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
4	Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu ví điện tử, năm 2027
5	Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu ví điện tử, năm 2027
6	Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
7	Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
8	Tỷ lệ người trưởng thành có thực hiện giao dịch thông qua tài khoản thanh toán của mình trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
9	Tỷ lệ người trưởng thành có thực hiện giao dịch thông qua tài khoản thanh toán của mình trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
10	Tỷ lệ người trưởng thành rút tiền mặt từ tài khoản (tài khoản thanh toán) của mình thông qua kênh ATM trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành có tài khoản, năm 2027
11	Tỷ lệ người trưởng thành rút tiền mặt từ tài khoản (tài khoản thanh toán) của mình thông qua kênh ATM trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành có tài khoản, năm 2027
12	Tỷ lệ người trưởng thành có thực hiện giao dịch thông qua tài khoản thanh toán của mình trong 12 tháng qua trên tổng số người thực hiện giao dịch, năm 2027
13	Tỷ lệ người trưởng thành có thực hiện giao dịch thông qua tài khoản thanh toán của mình trong 12 tháng qua trên tổng số người thực hiện giao dịch, năm 2027
14	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo mục tiêu tiết kiệm, năm 2027
15	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo mục tiêu tiết kiệm, năm 2027
16	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo hình thức tiết kiệm, năm 2027
17	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo hình thức tiết kiệm, năm 2027
18	Tỷ lệ người trưởng thành gửi tiết kiệm thông qua các hình thức tiết kiệm không chính thức trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
19	Tỷ lệ người trưởng thành gửi tiết kiệm thông qua các hình thức tiết kiệm không chính thức trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
20	Tỷ lệ người trưởng thành gửi tiết kiệm ở tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
21	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

STT	TÊN BIỂU
22	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua từ tổ chức tài chính trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
23	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua từ các bên cho vay tư nhân, không chính thức trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
24	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua từ các bên cho vay tư nhân, không chính thức trên tổng số người trưởng thành, năm 2027
25	Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo nguồn vay, năm 2027
26	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành không biết về các sản phẩm, dịch vụ tài chính của các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027
27	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành không biết về các sản phẩm, dịch vụ tài chính của các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027
28	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành có nghe đến hoặc có biết về các sản phẩm, dịch vụ tài chính của các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027
29	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành biết rõ về các sản phẩm, dịch vụ tài chính của các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027
30	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành tin tưởng vào các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động để gửi tiền hoặc sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính phân theo mức độ, năm 2027
31	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành tin tưởng vào các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động để gửi tiền hoặc sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính, năm 2027
32	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành được học các kiến thức tài chính tại trường trung học phổ thông, trường cao đẳng, trường đại học hoặc trường đào tạo nghề, năm 2027
33	Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành được học các kiến thức tài chính tại trường trung học phổ thông, trường cao đẳng, trường đại học hoặc trường đào tạo nghề, năm 2027

Biểu: 1

CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Làm việc	Thất nghiệp	Không hoạt động kinh tế
TOÀN QUỐC					
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Làm việc	Thất nghiệp	Không hoạt động kinh tế
THÀNH THỊ					
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Làm việc	Thất nghiệp	Không hoạt động kinh tế
NÔNG THÔN					
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Làm việc	Thất nghiệp	Không hoạt động kinh tế
NAM					
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Làm việc	Thất nghiệp	Không hoạt động kinh tế
NỮ					
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu: 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu: 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ QUÝ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TOÀN QUỐC					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
THÀNH THỊ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NÔNG THÔN					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NAM					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NỮ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				

Biểu: 4

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 5

CƠ CẤU CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V2	**Đồng bằng sông Hồng**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V3	**Bắc Trung Bộ**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V4	**Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
Tỉnh/thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
04	Cao Bằng					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
08	Tuyên Quang					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
11	Điện Biên					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
12	Lai Châu					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
42	Hà Tĩnh					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
44	Quảng Trị					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
46	Thành phố Huế					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
48	Thành phố Đà Nẵng					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
51	Quảng Ngãi					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
52	Gia Lai					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
56	Khánh Hòa					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
66	Đắk Lắk					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
68	Lâm Đồng					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
75	Đồng Nai					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
80	Tây Ninh					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
82	Đồng Tháp					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
86	Vĩnh Long					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
91	An Giang					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
92	Thành phố Cần Thơ					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
96	Cà Mau					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					

Biểu: 6

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
	TOÀN QUỐC						
	Thành thị, nông thôn						
	Thành thị						
	Nông thôn						
	Giới tính						
	Nam						
	Nữ						
	Vùng kinh tế-xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc						
V2	Đồng bằng sông Hồng						
V3	Bắc Trung Bộ						
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
V5	Đông Nam Bộ						
V6	Đồng bằng sông Cửu Long						
	Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội						
04	Cao Bằng						
08	Tuyên Quang						
11	Điện Biên						
12	Lai Châu						
14	Sơn La						
15	Lào Cai						
19	Thái Nguyên						
20	Lạng Sơn						
22	Thành phố Quảng Ninh						
24	Thành phố Bắc Ninh						
25	Phú Thọ						
31	Thành phố Hải Phòng						
33	Hưng Yên						
37	Ninh Bình						
38	Thanh Hóa						
40	Nghệ An						
42	Hà Tĩnh						
44	Quảng Trị						
46	Thành phố Huế						
48	Thành phố Đà Nẵng						
51	Quảng Ngãi						
52	Gia Lai						
56	Khánh Hòa						
66	Đắk Lắk						
68	Lâm Đồng						
75	Thành phố Đồng Nai						
79	Thành phố Hồ Chí Minh						
80	Tây Ninh						
82	Đồng Tháp						
86	Vĩnh Long						
91	An Giang						
92	Thành phố Cần Thơ						
96	Cà Mau						

Biểu: 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 8

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ QUÝ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TOÀN QUỐC					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
THÀNH THỊ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NÔNG THÔN					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NAM					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NỮ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				

Biểu: 9

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 10

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V2	**Đồng bằng sông Hồng**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V3	**Bắc Trung Bộ**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V4	**Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V5	**Đông Nam Bộ**					
	Tổng số					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
Tỉnh/thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
04	Cao Bằng					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
08	Tuyên Quang					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
11	Điện Biên					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
12	Lai Châu					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
42	Hà Tĩnh					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
44	Quảng Trị					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
46	Thành phố Huế					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
48	Thành phố Đà Nẵng					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
51	Quảng Ngãi					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
52	Gia Lai					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
56	Khánh Hòa					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
66	Đắk Lắk					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
68	Lâm Đồng					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
75	Đồng Nai					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
80	Tây Ninh					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
82	Đồng Tháp					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
86	Vĩnh Long					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
91	An Giang					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
92	Thành phố Cần Thơ					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
96	Cà Mau					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					

Biểu: 11

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC							
Thành thị, nông thôn							
	Thành thị						
	Nông thôn						
Giới tính							
	Nam						
	Nữ						
Vùng kinh tế-xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc						
V2	Đồng bằng sông Hồng						
V3	Bắc Trung Bộ						
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
V5	Đông Nam Bộ						
V6	Đồng bằng sông Cửu Long						
Tỉnh, thành phố							
01	Thành phố Hà Nội						
04	Cao Bằng						
08	Tuyên Quang						
11	Điện Biên						
12	Lai Châu						
14	Sơn La						
15	Lào Cai						
19	Thái Nguyên						
20	Lạng Sơn						
22	Thành phố Quảng Ninh						
24	Thành phố Bắc Ninh						
25	Phú Thọ						
31	Thành phố Hải Phòng						
33	Hưng Yên						
37	Ninh Bình						
38	Thanh Hóa						
40	Nghệ An						
42	Hà Tĩnh						
44	Quảng Trị						
46	Thành phố Huế						
48	Thành phố Đà Nẵng						
51	Quảng Ngãi						
52	Gia Lai						
56	Khánh Hòa						
66	Đắk Lắk						
68	Lâm Đồng						
75	Thành phố Đồng Nai						
79	Thành phố Hồ Chí Minh						
80	Tây Ninh						
82	Đồng Tháp						
86	Vĩnh Long						
91	An Giang						
92	Thành phố Cần Thơ						
96	Cà Mau						

Biểu: 12

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
TOÀN QUỐC					
Thành thị, nông thôn					
	Thành thị				
	Nông thôn				
Giới tính					
	Nam				
	Nữ				
Vùng kinh tế-xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 13

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGÀNH KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	B.Khai khoáng	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	F. Xây dựng	G. Bán buôn và bán lẻ	H. Vận tải kho bãi	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	K. Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ viễn thông khác
TOÀN QUỐC												
Thành thị, nông thôn												
	Thành thị											
	Nông thôn											
Giới tính												
	Nam											
	Nữ											
Vùng kinh tế-xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc											
V2	Đồng bằng sông Hồng											
V3	Bắc Trung Bộ											
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên											
V5	Đông Nam Bộ											
V6	Đồng bằng sông Cửu Long											
Tỉnh, thành phố												
01	Thành phố Hà Nội											
04	Cao Bằng											
08	Tuyên Quang											
11	Điện Biên											
12	Lai Châu											
14	Sơn La											
15	Lào Cai											
19	Thái Nguyên											

Mã số	Đơn vị hành chính	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	B.Khai khoáng	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	F. Xây dựng	G. Bán buôn và bán lẻ	H. Vận tải kho bãi	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	K. Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ viễn thông khác
20	Lạng Sơn											
22	Thành phố Quảng Ninh											
24	Thành phố Bắc Ninh											
25	Phú Thọ											
31	Thành phố Hải Phòng											
33	Hưng Yên											
37	Ninh Bình											
38	Thanh Hóa											
40	Nghệ An											
42	Hà Tĩnh											
44	Quảng Trị											
46	Thành phố Huế											
48	Thành phố Đà Nẵng											
51	Quảng Ngãi											
52	Gia Lai											
56	Khánh Hòa											
66	Đắk Lắk											
68	Lâm Đồng											
75	Thành phố Đồng Nai											
79	Thành phố Hồ Chí Minh											
80	Tây Ninh											
82	Đồng Tháp											
86	Vĩnh Long											
91	An Giang											
92	Thành phố Cần Thơ											
96	Cà Mau											

Biểu 13 (tiếp)

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGÀNH KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	M. Hoạt động kinh doanh bất động sản	N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	Q. Giáo dục và đào tạo	R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	S. Nghệ thuật, thể thao và giải trí	T. Hoạt động dịch vụ khác	U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	V. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
TOÀN QUỐC												
Thành thị/nông thôn												
	Thành thị											
	Nông thôn											
Giới tính												
	Nam											
	Nữ											
Vùng kinh tế-xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc											
V2	Đồng bằng sông Hồng											
V3	Bắc Trung Bộ											
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên											
V5	Đông Nam Bộ											
V6	Đồng bằng sông Cửu Long											
Tỉnh/thành phố												
01	Thành phố Hà Nội											
04	Cao Bằng											
08	Tuyên Quang											
11	Điện Biên											
12	Lai Châu											
14	Sơn La											
15	Lào Cai											
19	Thái Nguyên											

Mã số	Đơn vị hành chính	L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	M. Hoạt động kinh doanh bất động sản	N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	Q. Giáo dục và đào tạo	R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	S. Nghệ thuật, thể thao và giải trí	T. Hoạt động dịch vụ khác	U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	V. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
20	Lạng Sơn											
22	Thành phố Quảng Ninh											
24	Thành phố Bắc Ninh											
25	Phú Thọ											
31	Thành phố Hải Phòng											
33	Hưng Yên											
37	Ninh Bình											
38	Thanh Hóa											
40	Nghệ An											
42	Hà Tĩnh											
44	Quảng Trị											
46	Thành phố Huế											
48	Thành phố Đà Nẵng											
51	Quảng Ngãi											
52	Gia Lai											
56	Khánh Hòa											
66	Đắk Lắk											
68	Lâm Đồng											
75	Thành phố Đồng Nai											
79	Thành phố Hồ Chí Minh											
80	Tây Ninh											
82	Đồng Tháp											
86	Vĩnh Long											
91	An Giang											
92	Thành phố Cần Thơ											
96	Cà Mau											

Biểu: 14

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	1. Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	2. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4. Nhân viên trợ lý văn phòng	5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghệp và thủy sản	7. Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9. Lao động giản đơn	10. Khác
TOÀN QUỐC											
Thành thị, nông thôn											
	Thành thị										
	Nông thôn										
Giới tính											
	Nam										
	Nữ										
Vùng kinh tế-xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc										
V2	Đồng bằng sông Hồng										
V3	Bắc Trung Bộ										
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên										
V5	Đông Nam Bộ										
V6	Đồng bằng sông Cửu Long										
Tỉnh, thành phố											
01	Thành phố Hà Nội										
04	Cao Bằng										
08	Tuyên Quang										
11	Điện Biên										
12	Lai Châu										
14	Sơn La										
15	Lào Cai										
19	Thái Nguyên										

Mã số	Đơn vị hành chính	1. Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	2. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4. Nhân viên trợ lý văn phòng	5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7. Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9. Lao động giản đơn	10. Khác
20	Lạng Sơn										
22	Thành phố Quảng Ninh										
24	Thành phố Bắc Ninh										
25	Phú Thọ										
31	Thành phố Hải Phòng										
33	Hưng Yên										
37	Ninh Bình										
38	Thanh Hóa										
40	Nghệ An										
42	Hà Tĩnh										
44	Quảng Trị										
46	Thành phố Huế										
48	Thành phố Đà Nẵng										
51	Quảng Ngãi										
52	Gia Lai										
56	Khánh Hòa										
66	Đắk Lắk										
68	Lâm Đồng										
75	Thành phố Đồng Nai										
79	Thành phố Hồ Chí Minh										
80	Tây Ninh										
82	Đồng Tháp										
86	Vĩnh Long										
91	An Giang										
92	Thành phố Cần Thơ										
96	Cà Mau										

Biểu: 15

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	**Tổng số**	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
TOÀN QUỐC							
Thành thị, nông thôn							
	Thành thị						
	Nông thôn						
Giới tính							
	Nam						
	Nữ						
Vùng kinh tế-xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc						
V2	Đồng bằng sông Hồng						
V3	Bắc Trung Bộ						
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
V5	Đông Nam Bộ						
V6	Đồng bằng sông Cửu Long						
Tỉnh, thành phố							
01	Thành phố Hà Nội						
04	Cao Bằng						
08	Tuyên Quang						
11	Điện Biên						
12	Lai Châu						
14	Sơn La						
15	Lào Cai						
19	Thái Nguyên						
20	Lạng Sơn						
22	Thành phố Quảng Ninh						
24	Thành phố Bắc Ninh						
25	Phú Thọ						
31	Thành phố Hải Phòng						
33	Hưng Yên						
37	Ninh Bình						
38	Thanh Hóa						
40	Nghệ An						
42	Hà Tĩnh						
44	Quảng Trị						
46	Thành phố Huế						
48	Thành phố Đà Nẵng						
51	Quảng Ngãi						
52	Gia Lai						
56	Khánh Hòa						
66	Đắk Lắk						
68	Lâm Đồng						
75	Thành phố Đồng Nai						
79	Thành phố Hồ Chí Minh						
80	Tây Ninh						
82	Đồng Tháp						
86	Vĩnh Long						
91	An Giang						
92	Thành phố Cần Thơ						
96	Cà Mau						

Biểu: 16

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 17

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG HƯỞNG LƯƠNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 18

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ QUÝ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TOÀN QUỐC					
Thành thị, nông thôn					
	Thành thị				
	Nông thôn				
Giới tính					
	Nam				
	Nữ				
Vùng kinh tế-xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 19

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG HƯỞNG LƯƠNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ QUÝ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TOÀN QUỐC					
Thành thị, nông thôn					
	Thành thị				
	Nông thôn				
Giới tính					
	Nam				
	Nữ				
Vùng kinh tế-xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 20

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGÀNH KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	B.Khai khoáng	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	F. Xây dựng	G. Bán buôn và bán lẻ	H. Vận tải kho bãi	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	K. Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ viễn thông khác
TOÀN QUỐC												
Thành thị, nông thôn												
	Thành thị											
	Nông thôn											
Giới tính												
	Nam											
	Nữ											
Vùng kinh tế-xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc											
V2	Đồng bằng sông Hồng											
V3	Bắc Trung Bộ											
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên											
V5	Đông Nam Bộ											
V6	Đồng bằng sông Cửu Long											
Tỉnh, thành phố												
01	Thành phố Hà Nội											
04	Cao Bằng											
08	Tuyên Quang											
11	Điện Biên											
12	Lai Châu											
14	Sơn La											
15	Lào Cai											
19	Thái Nguyên											
20	Lạng Sơn											

Mã số	Đơn vị hành chính	A. Nông nghiệp. lâm nghiệp và thủy sản	B.Khai khoáng	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	D. Sản xuất và phân phối điện. khí đốt. nước nóng. hơi nước và điều hòa không khí	E. Cung cấp nước: hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	F. Xây dựng	G. Bán buôn và bán lẻ	H. Vận tai kho bãi	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	J. Hoạt động xuất bản. phát sóng. sản xuất và phân phối nội dung	K. Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính. tư vấn cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ viễn thông khác
22	Thành phố Quảng Ninh											
24	Thành phố Bắc Ninh											
25	Phú Thọ											
31	Thành phố Hải Phòng											
33	Hưng Yên											
37	Ninh Bình											
38	Thanh Hóa											
40	Nghệ An											
42	Hà Tĩnh											
44	Quảng Trị											
46	Thành phố Huế											
48	Thành phố Đà Nẵng											
51	Quảng Ngãi											
52	Gia Lai											
56	Khánh Hòa											
66	Đắk Lắk											
68	Lâm Đồng											
75	Thành phố Đồng Nai											
79	Thành phố Hồ Chí Minh											
80	Tây Ninh											
82	Đồng Tháp											
86	Vĩnh Long											
91	An Giang											
92	Thành phố Cần Thơ											
96	Cà Mau											

Biểu 20 (tiếp)

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGÀNH KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	M. Hoạt động kinh doanh bất động sản	N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	Q. Giáo dục và đào tạo	R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	S. Nghệ thuật, thể thao và giải trí	T. Hoạt động dịch vụ khác	U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	V. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
TOÀN QUỐC												
Thành thị/nông thôn												
	Thành thị											
	Nông thôn											
Giới tính												
	Nam											
	Nữ											
Vùng kinh tế-xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc											
V2	Đồng bằng sông Hồng											
V3	Bắc Trung Bộ											
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên											
V5	Đông Nam Bộ											
V6	Đồng bằng sông Cửu Long											
Tỉnh/thành phố												
01	Thành phố Hà Nội											
04	Cao Bằng											
08	Tuyên Quang											
11	Điện Biên											
12	Lai Châu											
14	Sơn La											
15	Lào Cai											
19	Thái Nguyên											
20	Lạng Sơn											

Mã số	Đơn vị hành chính	L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	M. Hoạt động kinh doanh bất động sản	N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	Q. Giáo dục và đào tạo	R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	S. Nghệ thuật, thể thao và giải trí	T. Hoạt động dịch vụ khác	U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	V. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
22	Thành phố Quảng Ninh											
24	Thành phố Bắc Ninh											
25	Phú Thọ											
31	Thành phố Hải Phòng											
33	Hưng Yên											
37	Ninh Bình											
38	Thanh Hóa											
40	Nghệ An											
42	Hà Tĩnh											
44	Quảng Trị											
46	Thành phố Huế											
48	Thành phố Đà Nẵng											
51	Quảng Ngãi											
52	Gia Lai											
56	Khánh Hòa											
66	Đắk Lắk											
68	Lâm Đồng											
75	Thành phố Đồng Nai											
79	Thành phố Hồ Chí Minh											
80	Tây Ninh											
82	Đồng Tháp											
86	Vĩnh Long											
91	An Giang											
92	Thành phố Cần Thơ											
96	Cà Mau											

Biểu: 21

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGHỀ NGHIỆP, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	1. Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	2. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4. Nhân viên trợ lý văn phòng	5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghệp và thủy sản	7. Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9. Lao động giản đơn	10. Khác
TOÀN QUỐC											
Thành thị, nông thôn											
	Thành thị										
	Nông thôn										
Giới tính											
	Nam										
	Nữ										
Vùng kinh tế-xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc										
V2	Đồng bằng sông Hồng										
V3	Bắc Trung Bộ										
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên										
V5	Đông Nam Bộ										
V6	Đồng bằng sông Cửu Long										
Tỉnh, thành phố											
01	Thành phố Hà Nội										
04	Cao Bằng										
08	Tuyên Quang										
11	Điện Biên										
12	Lai Châu										
14	Sơn La										
15	Lào Cai										
19	Thái Nguyên										

Mã số	Đơn vị hành chính	1. Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	2. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4. Nhân viên trợ lý văn phòng	5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7. Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9. Lao động giản đơn	10. Khác
20	Lạng Sơn										
22	Thành phố Quảng Ninh										
24	Thành phố Bắc Ninh										
25	Phú Thọ										
31	Thành phố Hải Phòng										
33	Hưng Yên										
37	Ninh Bình										
38	Thanh Hóa										
40	Nghệ An										
42	Hà Tĩnh										
44	Quảng Trị										
46	Thành phố Huế										
48	Thành phố Đà Nẵng										
51	Quảng Ngãi										
52	Gia Lai										
56	Khánh Hòa										
66	Đắk Lắk										
68	Lâm Đồng										
75	Thành phố Đồng Nai										
79	Thành phố Hồ Chí Minh										
80	Tây Ninh										
82	Đồng Tháp										
86	Vĩnh Long										
91	An Giang										
92	Thành phố Cần Thơ										
96	Cà Mau										

Biểu: 22

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
TOÀN QUỐC					
Thành thị, nông thôn					
	Thành thị				
	Nông thôn				
Giới tính					
	Nam				
	Nữ				
Vùng kinh tế-xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 23

THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15-24 TUỔI THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 24

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN, TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ QUÝ

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TOÀN QUỐC					
Thành thị, nông thôn					
	Thành thị				
	Nông thôn				
Giới tính					
	Nam				
	Nữ				
Vùng kinh tế-xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 25

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN, TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 26

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN, TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO KHU VỰC KINH TẾ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
TOÀN QUỐC					
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 27

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN, TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
TOÀN QUỐC					
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 28

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc									
V2	Đồng bằng sông Hồng									
V3	Bắc Trung Bộ									
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên									
V5	Đông Nam Bộ									
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
Tỉnh, thành phố										
01	Thành phố Hà Nội									
04	Cao Bằng									
08	Tuyên Quang									
11	Điện Biên									
12	Lai Châu									
14	Sơn La									
15	Lào Cai									
19	Thái Nguyên									
20	Lạng Sơn									
22	Thành phố Quảng Ninh									
24	Thành phố Bắc Ninh									
25	Phú Thọ									
31	Thành phố Hải Phòng									
33	Hưng Yên									
37	Ninh Bình									
38	Thanh Hóa									
40	Nghệ An									
42	Hà Tĩnh									
44	Quảng Trị									
46	Thành phố Huế									
48	Thành phố Đà Nẵng									
51	Quảng Ngãi									
52	Gia Lai									
56	Khánh Hòa									
66	Đắk Lắk									
68	Lâm Đồng									
75	Thành phố Đồng Nai									
79	Thành phố Hồ Chí Minh									
80	Tây Ninh									
82	Đồng Tháp									
86	Vĩnh Long									
91	An Giang									
92	Thành phố Cần Thơ									
96	Cà Mau									

Biểu: 29

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 30

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ QUÝ

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TOÀN QUỐC					
Thành thị, nông thôn					
	Thành thị				
	Nông thôn				
Giới tính					
	Nam				
	Nữ				
Vùng kinh tế-xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 31

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC THEO NGÀNH KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	B.Khai khoáng	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	F. Xây dựng	G. Bán buôn và bán lẻ	H. Vận tải kho bãi	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	K. Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ viễn thông khác
TOÀN QUỐC												
Thành thị, nông thôn												
	Thành thị											
	Nông thôn											
Giới tính												
	Nam											
	Nữ											
Vùng kinh tế-xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc											
V2	Đồng bằng sông Hồng											
V3	Bắc Trung Bộ											
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên											
V5	Đông Nam Bộ											
V6	Đồng bằng sông Cửu Long											
Tỉnh, thành phố												
01	Thành phố Hà Nội											
04	Cao Bằng											
08	Tuyên Quang											
11	Điện Biên											
12	Lai Châu											
14	Sơn La											
15	Lào Cai											
19	Thái Nguyên											
20	Lạng Sơn											

Mã số	Đơn vị hành chính	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	B.Khai khoáng	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	F. Xây dựng	G. Bán buôn và bán lẻ	H. Vận tải kho bãi	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	J. Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	K. Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ viễn thông khác
22	Thành phố Quảng Ninh											
24	Thành phố Bắc Ninh											
25	Phú Thọ											
31	Thành phố Hải Phòng											
33	Hưng Yên											
37	Ninh Bình											
38	Thanh Hóa											
40	Nghệ An											
42	Hà Tĩnh											
44	Quảng Trị											
46	Thành phố Huế											
48	Thành phố Đà Nẵng											
51	Quảng Ngãi											
52	Gia Lai											
56	Khánh Hòa											
66	Đắk Lắk											
68	Lâm Đồng											
75	Thành phố Đồng Nai											
79	Thành phố Hồ Chí Minh											
80	Tây Ninh											
82	Đồng Tháp											
86	Vĩnh Long											
91	An Giang											
92	Thành phố Cần Thơ											
96	Cà Mau											

Biểu 31 (tiếp)

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC THEO NGÀNH KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	M. Hoạt động kinh doanh bất động sản	N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	Q. Giáo dục và đào tạo	R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	S. Nghệ thuật, thể thao và giải trí	T. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	V. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
TOÀN QUỐC												
Thành thị, nông thôn												
	Thành thị											
	Nông thôn											
Giới tính												
	Nam											
	Nữ											
Vùng kinh tế-xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc											
V2	Đồng bằng sông Hồng											
V3	Bắc Trung Bộ											
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên											
V5	Đông Nam Bộ											
V6	Đồng bằng sông Cửu Long											
Tỉnh, thành phố												
01	Thành phố Hà Nội											
04	Cao Bằng											
08	Tuyên Quang											
11	Điện Biên											
12	Lai Châu											
14	Sơn La											
15	Lào Cai											
19	Thái Nguyên											
20	Lạng Sơn											

Mã số	Đơn vị hành chính	L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	M. Hoạt động kinh doanh bất động sản	N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	O. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	P. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	Q. Giáo dục và đào tạo	R. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	S. Nghệ thuật, thể thao và giải trí	T. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	U. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	V. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
22	Thành phố Quảng Ninh											
24	Thành phố Bắc Ninh											
25	Phú Thọ											
31	Thành phố Hải Phòng											
33	Hưng Yên											
37	Ninh Bình											
38	Thanh Hóa											
40	Nghệ An											
42	Hà Tĩnh											
44	Quảng Trị											
46	Thành phố Huế											
48	Thành phố Đà Nẵng											
51	Quảng Ngãi											
52	Gia Lai											
56	Khánh Hòa											
66	Đắk Lắk											
68	Lâm Đồng											
75	Thành phố Đồng Nai											
79	Thành phố Hồ Chí Minh											
80	Tây Ninh											
82	Đồng Tháp											
86	Vĩnh Long											
91	An Giang											
92	Thành phố Cần Thơ											
96	Cà Mau											

Biểu: 32

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC THEO NGHỀ NGHIỆP, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	1. Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	2. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4. Nhân viên trợ lý văn phòng	5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7. Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9. Lao động giản đơn	10. Khác
TOÀN QUỐC											
Thành thị, nông thôn											
	Thành thị										
	Nông thôn										
Giới tính											
	Nam										
	Nữ										
Vùng kinh tế-xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc										
V2	Đồng bằng sông Hồng										
V3	Bắc Trung Bộ										
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên										
V5	Đông Nam Bộ										
V6	Đồng bằng sông Cửu Long										
Tỉnh, thành phố											
01	Thành phố Hà Nội										
04	Cao Bằng										
08	Tuyên Quang										
11	Điện Biên										
12	Lai Châu										
14	Sơn La										
15	Lào Cai										
19	Thái Nguyên										
20	Lạng Sơn										
22	Thành phố Quảng Ninh										

Mã số	Đơn vị hành chính	1. Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	2. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3. Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4. Nhân viên trợ lý văn phòng	5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7. Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9. Lao động giản đơn	10. Khác
24	Thành phố Bắc Ninh										
25	Phú Thọ										
31	Thành phố Hải Phòng										
33	Hưng Yên										
37	Ninh Bình										
38	Thanh Hóa										
40	Nghệ An										
42	Hà Tĩnh										
44	Quảng Trị										
46	Thành phố Huế										
48	Thành phố Đà Nẵng										
51	Quảng Ngãi										
52	Gia Lai										
56	Khánh Hòa										
66	Đắk Lắk										
68	Lâm Đồng										
75	Thành phố Đồng Nai										
79	Thành phố Hồ Chí Minh										
80	Tây Ninh										
82	Đồng Tháp										
86	Vĩnh Long										
91	An Giang										
92	Thành phố Cần Thơ										
96	Cà Mau										

Biểu: 33

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
TOÀN QUỐC					
Thành thị, nông thôn					
	Thành thị				
	Nông thôn				
Giới tính					
	Nam				
	Nữ				
Vùng kinh tế-xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 34

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 35

TỶ LỆ LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI, QUÝ

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TOÀN QUỐC					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
THÀNH THỊ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NÔNG THÔN					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NAM					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NỮ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				

Biểu: 36

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 37

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI, QUÝ

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TOÀN QUỐC					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
THÀNH THỊ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NÔNG THÔN					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NAM					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NỮ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				

Biểu: 38

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO KHU VỰC KINH TẾ, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
TOÀN QUỐC					
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 39

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
TOÀN QUỐC					
Vùng kinh tế - xã hội					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
Tỉnh, thành phố					
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Biểu: 40

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Biểu: 41

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI, QUÝ

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TOÀN QUỐC					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
THÀNH THỊ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NÔNG THÔN					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NAM					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				
NỮ					
V1	Trung du và miền núi phía Bắc				
V2	Đồng bằng sông Hồng				
V3	Bắc Trung Bộ				
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
V5	Đông Nam Bộ				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long				

Biểu: 42

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP THANH NIÊN TỪ 15-24 TUỔI THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, QUÝ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
TOÀN QUỐC						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
THÀNH THỊ						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
NÔNG THÔN						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
NAM						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
NỮ						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					

Biểu: 43

CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN NGOÀI LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI, VÙNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V2	**Đồng bằng sông Hồng**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V3	**Bắc Trung Bộ**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V4	**Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
V5	**Đông Nam Bộ**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
04	Cao Bằng					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
08	Tuyên Quang					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
11	Điện Biên					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
12	Lai Châu					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
	.....					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
44	Quảng Trị					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
46	Thành phố Huế					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
48	Thành phố Đà Nẵng					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
51	Quảng Ngãi					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
52	Gia Lai					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
56	Khánh Hòa					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
66	Đắk Lắk					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
68	Lâm Đồng					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
75	Thành phố Đồng Nai					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
80	Tây Ninh					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
82	Đồng Tháp					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
86	Vĩnh Long					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
91	An Giang					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
92	Thành phố Cần Thơ					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					
96	Cà Mau					
	Tổng số					
	15-24 tuổi					
	25-34 tuổi					
	35-44 tuổi					
	45-54 tuổi					
	55-64 tuổi					
	65 tuổi trở lên					

Biểu: 44

TỶ LỆ THANH NIÊN 15-24 TUỔI KHÔNG CÓ VIỆC LÀM VÀ THAM GIA HỌC TẬP HOẶC ĐÀO TẠO THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, NĂM 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC						
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc					
V2	Đồng bằng sông Hồng					
V3	Bắc Trung Bộ					
V4	Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
V5	Đông Nam Bộ					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long					
Tỉnh, thành phố						
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

II. HỆ BIỂU LĨNH VỰC XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

2.1

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố năm 2027

Đơn vị: Phần trăm

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
CHUNG			
Thành thị, nông thôn			
Thành thị			
Nông thôn			
Nhóm tuổi			
15-19			
20-24			
25-29			
30-34			
35-39			
40-44			
45-49			
50+			
Vùng kinh tế- xã hội			
Đồng bằng sông Hồng			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
Tây Nguyên			
Đông Nam Bộ			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỉnh, thành phố			
Thành phố Hà Nội			
Cao Bằng			
Tuyên Quang			
Điện Biên			
Lai Châu			
Sơn La			
Lào Cai			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Thành phố Quảng Ninh			

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Thành phố Bắc Ninh			
Phú Thọ			
Thành phố Hải Phòng			
Hưng Yên			
Ninh Bình			
Thanh Hóa			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Trị			
Thành phố Huế			
Thành phố Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Thành phố Đồng Nai			
Thành phố Hồ Chí Minh			
Tây Ninh			
Đồng Tháp			
Vĩnh Long			
An Giang			
Thành phố Cần Thơ			
Cà Mau			

2.2

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027

Đơn vị: Nghìn người

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
CHUNG			
Thành thị, nông thôn			
Thành thị			
Nông thôn			
Nhóm tuổi			
15-19			
20-24			
25-29			
30-34			
35-39			
40-44			
45-49			
50+			
Khu vực kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			
Công nghiệp và xây dựng			
Dịch vụ			
Loại hình kinh tế			
Kinh tế nhà nước			
Kinh tế ngoài nhà nước			
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			
Vị thế việc làm			
Chủ cơ sở			
Tự làm			
Lao động gia đình			
Xã viên hợp tác xã			
Làm công ăn lương			
Nghề nghiệp			
Nhà lãnh đạo			
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao			
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung			
Nhân viên			
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng			
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp			
Thợ thu công và các thợ khác có liên quan			
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị			
Nghề giản đơn			
Khác			

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Vùng kinh tế-xã hội			
Đồng bằng sông Hồng			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
Tây Nguyên			
Đông Nam Bộ			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỉnh, thành phố			
Thành phố Hà Nội			
Cao Bằng			
Tuyên Quang			
Điện Biên			
Lai Châu			
Sơn La			
Lào Cai			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Thành phố Quảng Ninh			
Thành phố Bắc Ninh			
Phú Thọ			
Thành phố Hải Phòng			
Hưng Yên			
Ninh Bình			
Thanh Hóa			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Trị			
Thành phố Huế			
Thành phố Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Thành phố Đồng Nai			
Thành phố Hồ Chí Minh			
Tây Ninh			
Đồng Tháp			
Vĩnh Long			
An Giang			
Thành phố Cần Thơ			
Cà Mau			

2.3

Cơ cấu lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027

Đơn vị: Phần trăm

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
CHUNG			
Thành thị, nông thôn			
Thành thị			
Nông thôn			
Nhóm tuổi			
15-19			
20-24			
25-29			
30-34			
35-39			
40-44			
45-49			
50+			
Khu vực kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			
Công nghiệp và xây dựng			
Dịch vụ			
Loại hình kinh tế			
Kinh tế nhà nước			
Kinh tế ngoài nhà nước			
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			
Vị thế việc làm			
Chủ cơ sở			
Tự làm			
Lao động gia đình			
Xã viên hợp tác xã			
Làm công ăn lương			
Nghề nghiệp			
Nhà lãnh đạo			
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao			
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung			
Nhân viên			
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng			
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp			
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan			
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị			
Nghề giản đơn			
Khác			

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Vùng kinh tế-xã hội			
Đồng bằng sông Hồng			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
Tây Nguyên			
Đông Nam Bộ			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỉnh, thành phố			
Thành phố Hà Nội			
Cao Bằng			
Tuyên Quang			
Điện Biên			
Lai Châu			
Sơn La			
Lào Cai			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Thành phố Quảng Ninh			
Thành phố Bắc Ninh			
Phú Thọ			
Thành phố Hải Phòng			
Hưng Yên			
Ninh Bình			
Thanh Hóa			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Trị			
Thành phố Huế			
Thành phố Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Thành phố Đồng Nai			
Thành phố Hồ Chí Minh			
Tây Ninh			
Đồng Tháp			
Vĩnh Long			
An Giang			
Thành phố Cần Thơ			
Cà Mau			

2.4

Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027

Đơn vị: Phần trăm

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
CHUNG			
Thành thị, nông thôn			
Thành thị			
Nông thôn			
Nhóm tuổi			
15-19			
20-24			
25-29			
30-34			
35-39			
40-44			
45-49			
50+			
Khu vực kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			
Công nghiệp và xây dựng			
Dịch vụ			
Loại hình kinh tế			
Kinh tế nhà nước			
Kinh tế ngoài nhà nước			
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			
Vị thế việc làm			
Chủ cơ sở			
Tự làm			
Lao động gia đình			
Xã viên hợp tác xã			
Làm công ăn lương			
Vùng kinh tế-xã hội			
Đồng bằng sông Hồng			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
Tây Nguyên			
Đông Nam Bộ			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỉnh, thành phố			
Thành phố Hà Nội			
Cao Bằng			
Tuyên Quang			
Điện Biên			
Lai Châu			

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Sơn La			
Lào Cai			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Thành phố Quảng Ninh			
Thành phố Bắc Ninh			
Phú Thọ			
Thành phố Hải Phòng			
Hưng Yên			
Ninh Bình			
Thanh Hóa			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Trị			
Thành phố Huế			
Thành phố Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Thành phố Đồng Nai			
Thành phố Hồ Chí Minh			
Tây Ninh			
Đồng Tháp			
Vĩnh Long			
An Giang			
Thành phố Cần Thơ			
Cà Mau			

2.5

Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027

Đơn vị: Phần trăm

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
CHUNG			
Thành thị, nông thôn			
Thành thị			
Nông thôn			
Nhóm tuổi			
15-19			
20-24			
25-29			
30-34			
35-39			
40-44			
45-49			
50+			
Vùng kinh tế-xã hội			
Đồng bằng sông Hồng			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
Tây Nguyên			
Đông Nam Bộ			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỉnh, thành phố			
Thành phố Hà Nội			
Cao Bằng			
Tuyên Quang			
Điện Biên			
Lai Châu			
Sơn La			
Lào Cai			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Thành phố Quảng Ninh			
Thành phố Bắc Ninh			
Phú Thọ			
Thành phố Hải Phòng			
Hưng Yên			
Ninh Bình			
Thanh Hóa			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Trị			
Thành phố Huế			
Thành phố Đà Nẵng			

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Thành phố Đồng Nai			
Thành phố Hồ Chí Minh			
Tây Ninh			
Đồng Tháp			
Vĩnh Long			
An Giang			
Thành phố Cần Thơ			
Cà Mau			

2.6

Thu nhập bình quân một lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, vị thế việc làm, nghề nghiệp, vùng, tỉnh, thành phố năm 2027

Đơn vị: Nghìn đồng

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
CHUNG			
Thành thị, nông thôn			
Thành thị			
Nông thôn			
Nhóm tuổi			
15-19			
20-24			
25-29			
30-34			
35-39			
40-44			
45-49			
50+			
Khu vực kinh tế			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			
Công nghiệp và xây dựng			
Dịch vụ			
Loại hình kinh tế			
Kinh tế nhà nước			
Kinh tế ngoài nhà nước			
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			
Vị thế việc làm			
Chủ cơ sở			
Tự làm			
Lao động gia đình			
Xã viên hợp tác xã			
Làm công ăn lương			
Nghề nghiệp			
Nhà lãnh đạo			
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao			
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung			
Nhân viên			
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng			
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp			
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan			
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị			
Nghề giản đơn			
Khác			

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Vùng kinh tế-xã hội			
Đồng bằng sông Hồng			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
Tây Nguyên			
Đông Nam Bộ			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỉnh, thành phố			
Thành phố Hà Nội			
Cao Bằng			
Tuyên Quang			
Điện Biên			
Lai Châu			
Sơn La			
Lào Cai			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Thành phố Quảng Ninh			
Thành phố Bắc Ninh			
Phú Thọ			
Thành phố Hải Phòng			
Hưng Yên			
Ninh Bình			
Thanh Hóa			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Trị			
Thành phố Huế			
Thành phố Đà Nẵng			
Quảng Ngãi			
Gia Lai			
Khánh Hòa			
Đắk Lắk			
Lâm Đồng			
Thành phố Đồng Nai			
Thành phố Hồ Chí Minh			
Tây Ninh			
Đồng Tháp			
Vĩnh Long			
An Giang			
Thành phố Cần Thơ			
Cà Mau			

2.7

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị, nông thôn năm 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ			
Thành thị			
Nông thôn			

2.8

Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và nhóm tuổi năm 2027

Đơn vị tính: Giờ

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ			
Thành thị, nông thôn			
Thành thị			
Nông thôn			
Nhóm tuổi			
15-19			
20-24			
25-29			
30-34			
35-39			
40-44			
45-49			
50+			

2.9

Số giờ trung bình làm công việc tạo ra thu nhập và công việc nội trợ chăm sóc trong gia đình không được trả công năm 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ			
Thành thị, nông thôn			
Thành thị			
Nông thôn			
Nhóm tuổi			
15-19			
20-24			
25-29			
30-34			
35-39			
40-44			
45-49			
50+			

2.10

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, vùng kinh tế-xã hội và tỉnh, thành phố năm 2027

Đơn vị tính: Phần trăm

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ			
Thành thị, nông thôn			
Thành thị			
Nông thôn			
Nhóm tuổi			
15-19			
20-24			
25-29			
30-34			
35-39			
40-44			
45-49			
50+			
Vùng kinh tế-xã hội			
Đồng bằng sông Hồng			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
Tây Nguyên			
Đông Nam Bộ			
Đồng bằng sông Cửu Long			
Tỉnh, thành phố			
Hà Nội			
Vĩnh Phúc			
Bắc Ninh			
Quảng Ninh			
Hải Dương			
Hải Phòng			
Hưng Yên			
Thái Bình			
Hà Nam			
Nam Định			
Ninh Bình			
Hà Giang			
Cao Bằng			
Bắc Kạn			
Tuyên Quang			
Lào Cai			
Yên Bái			
Thái Nguyên			
Lạng Sơn			
Bắc Giang			
Phú Thọ			
Điện Biên			

	2027		
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Lai Châu			
Sơn La			
Hoà Bình			
Thanh Hoá			
Nghệ An			
Hà Tĩnh			
Quảng Bình			
Quảng Trị			
Thừa Thiên Huế			
Đà Nẵng			
Quảng Nam			
Quảng Ngãi			
Bình Định			
Phú Yên			
Khánh Hoà			
Ninh Thuận			
Bình Thuận			
Kon Tum			
Gia Lai			
Đắk Lắk			
Đắk Nông			
Lâm Đồng			
Bình Phước			
Tây Ninh			
Bình Dương			
Đồng Nai			
Bà Rịa-Vũng Tàu			
TP Hồ Chí Minh			
Long An			
Tiền Giang			
Bến Tre			
Trà Vinh			
Vĩnh Long			
Đồng Tháp			
An Giang			
Kiên Giang			
Cần Thơ			
Hậu Giang			
Sóc Trăng			
Bạc Liêu			
Cà Mau			

2.11

Khoảng cách thu nhập theo giới chia theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vùng kinh tế-xã hội, tỉnh, thành phố năm 2027

	2027
CHUNG	
Thành thị, nông thôn	
Thành thị	
Nông thôn	
Nhóm tuổi	
15-24	
25-49	
50+	
Dân tộc	
Kinh	
Khác	
Khu vực kinh tế	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
Công nghiệp và xây dựng	
Dịch vụ	
Loại hình kinh tế	
Kinh tế nhà nước	
Kinh tế ngoài nhà nước	
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
Nghề nghiệp	
Nhà lãnh đạo	
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	
Nhân viên	
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	
Nghề giản đơn	
Vùng kinh tế-xã hội	
Đồng bằng sông Hồng	
Trung du và miền núi phía Bắc	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	
Tây Nguyên	
Đông Nam Bộ	
Đồng bằng sông Cửu Long	
Tỉnh, thành phố	
Hà Nội	
Vĩnh Phúc	
Bắc Ninh	
Quảng Ninh	
Hải Dương	
Hải Phòng	

	2027
Hưng Yên	
Thái Bình	
Hà Nam	
Nam Định	
Ninh Bình	
Hà Giang	
Cao Bằng	
Bắc Kạn	
Tuyên Quang	
Lào Cai	
Yên Bái	
Thái Nguyên	
Lạng Sơn	
Bắc Giang	
Phú Thọ	
Điện Biên	
Lai Châu	
Sơn La	
Hoà Bình	
Thanh Hoá	
Nghệ An	
Hà Tĩnh	
Quảng Bình	
Quảng Trị	
Thừa Thiên Huế	
Đà Nẵng	
Quảng Nam	
Quảng Ngãi	
Bình Định	
Phú Yên	
Khánh Hoà	
Ninh Thuận	
Bình Thuận	
Kon Tum	
Gia Lai	
Đắk Lắk	
Đắk Nông	
Lâm Đồng	
Bình Phước	
Tây Ninh	
Bình Dương	
Đồng Nai	
Bà Rịa-Vũng Tàu	
TP Hồ Chí Minh	
Long An	
Tiền Giang	
Bến Tre	
Trà Vinh	

	2027
Vĩnh Long	
Đồng Tháp	
An Giang	
Kiên Giang	
Cần Thơ	
Hậu Giang	
Sóc Trăng	
Bạc Liêu	
Cà Mau	

2.12

Đánh giá của hộ về tình hình đời sống hiện nay so với tháng cùng kỳ năm trước phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

	Mức độ đánh giá					
	Cải thiện rất nhiều	Cải thiện	Như cũ	Giảm sút	Giảm sút rất nhiều	Không biết
CẢ NƯỚC						
Thành thị, nông thôn						
Thành thị						
Nông thôn						
Vùng kinh tế-xã hội						
Đồng bằng sông Hồng						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung						
Tây Nguyên						
Đông Nam Bộ						
Đồng bằng sông Cửu Long						

2.13

Đánh giá của hộ về thay đổi trong thu nhập của hộ phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

	Mức độ đánh giá											
	So với tháng trước						So với tháng cùng kỳ năm trước					
	Tăng lên rất nhiều	Tăng lên	Không thay đổi	Giảm đi	Giảm đi rất nhiều	Không biết	Tăng lên rất nhiều	Tăng lên	Không thay đổi	Giảm đi	Giảm đi rất nhiều	Không biết
CẢ NƯỚC												
Thành thị, nông thôn												
Thành thị												
Nông thôn												
Vùng kinh tế-xã hội												
Đồng bằng sông Hồng												
Trung du và miền núi phía Bắc												
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung												
Tây Nguyên												
Đông Nam Bộ												
Đồng bằng sông Cửu Long												

2.14

Nguyên nhân dẫn tới thu nhập của hộ giảm đi so với tháng trước phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

	Có thành viên hộ mất việc làm	Có thành viên hộ tạm nghỉ việc	Chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng	Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm	Quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm	Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của hộ (Thuế,...)	Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong	Nguyên nhân khác
CẢ NƯỚC												
Thành thị, nông thôn												
Thành thị												
Nông thôn												
Vùng kinh tế-xã hội												
Đồng bằng sông Hồng												
Trung du và miền núi phía Bắc												
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung												
Tây Nguyên												
Đông Nam Bộ												
Đồng bằng sông Cửu Long												

2.15

Tỷ lệ hộ có thu nhập tăng lên phân theo nguồn thu thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

	Thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ	Thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu khác
CẢ NƯỚC				
Thành thị , nông thôn				
Thành thị				
Nông thôn				
Vùng kinh tế-xã hội				
Đồng bằng sông Hồng				
Trung du và miền núi phía Bắc				
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung				
Tây Nguyên				
Đông Nam Bộ				
Đồng bằng sông Cửu Long				

2.16

Nguyên nhân dẫn tới thu nhập của hộ giảm đi so với tháng cùng kỳ năm trước phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

	Có thành viên hộ mất việc làm	Có thành viên hộ tạm nghỉ việc	Chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng	Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm	Quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm	Do thay đổi chính sách ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của hộ (Thuế,...)	Do ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	Do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong	Nguyên nhân khác
CẢ NƯỚC												
Thành thị, nông thôn												
Thành thị												
Nông thôn												
Vùng kinh tế-xã hội												
Đồng bằng sông Hồng												
Trung du và miền núi phía Bắc												
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung												
Tây Nguyên												
Đông Nam Bộ												
Đồng bằng sông Cửu Long												

2.17

Tỷ lệ hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện phân theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế-xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

	HGĐ chịu ảnh hưởng tiêu cực của ít nhất một sự kiện	Các sự kiện:						
		Thiên tai, biến đổi khí hậu	Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao	Dịch bệnh đối với con người	Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	Hỏa hoạn, cháy nổ	Thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong	Khác
CẢ NƯỚC								
Thành thị, nông thôn								
Thành thị								
Nông thôn								
Vùng kinh tế-xã hội								
Đồng bằng sông Hồng								
Trung du và miền núi phía Bắc								
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung								
Tây Nguyên								
Đông Nam Bộ								
Đồng bằng sông Cửu Long								

2.18

Tỷ lệ hộ gia đình nhận được trợ giúp phân theo thành thị nông thôn, vùng kinh tế-xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

	HGĐ nhận được ít nhất một nguồn trợ giúp	Các nguồn trợ giúp:				
		Các chương trình, chính sách chung của Quốc gia	Các chương trình, chính sách của địa phương	Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác	Họ hàng, người thân	Khác
CẢ NƯỚC						
Thành thị, nông thôn						
Thành thị						
Nông thôn						
Vùng kinh tế-xã hội						
Đồng bằng sông Hồng						
Trung du và miền núi phía Bắc						
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung						
Tây Nguyên						
Đông Nam Bộ						
Đồng bằng sông Cửu Long						

III. HỆ BIỂU LĨNH VỰC TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN

Bảng 1: Tỷ lệ người trưởng thành có thời gian di chuyển đến các điểm giao dịch của từng loại hình tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027

Chỉ tiêu	Dưới 15 phút	Từ 15 phút đến dưới 1 tiếng	Từ 1 tiếng trở lên	Không biết	Tổng số
Ngân hàng thương mại					
Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam					
Ngân hàng Chính sách xã hội					
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài					
Quỹ tín dụng nhân dân					
Tổ chức tín dụng phi ngân hàng					
Tổ chức tài chính vi mô					
Công ty trung gian thanh toán					
Công ty bảo hiểm					

Bảng 2: Tỷ lệ người trưởng thành có thời gian di chuyển dưới 15 phút đến điểm cung ứng dịch vụ gần nhất của từng loại hình tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh/thành phố)

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Ngân hàng thương mại	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	Ngân hàng Chính sách xã hội	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Tổ chức tài chính vi mô	Công ty trung gian thanh toán	Công ty bảo hiểm
	Cả nước									
01	Thành phố Hà Nội									
04	Cao Bằng									
08	Tuyên Quang									
11	Điện Biên									
12	Lai Châu									
14	Sơn La									
15	Lào Cai									
19	Thái Nguyên									
20	Lạng Sơn									
22	Thành phố Quảng Ninh									
24	Thành phố Bắc Ninh									
25	Phú Thọ									
31	Thành phố Hải Phòng									
33	Hưng Yên									
37	Ninh Bình									
38	Thanh Hóa									
40	Nghệ An									
42	Hà Tĩnh									
44	Quảng Trị									
46	Thành phố Huế									
48	Thành phố Đà Nẵng									
51	Quảng Ngãi									
52	Gia Lai									
56	Khánh Hòa									
66	Đắk Lắk									
68	Lâm Đồng									
75	Thành phố Đồng Nai									
79	Thành phố Hồ Chí Minh									
80	Tây Ninh									
82	Đồng Tháp									
86	Vĩnh Long									
91	An Giang									
92	Thành phố Cần Thơ									
96	Cà Mau									

Bảng 3: Tỷ lệ người trưởng thành có thời gian di chuyển đến điểm cung ứng dịch vụ gần nhất của các tổ chức tài chính dưới 15 phút trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị/Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 4: Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu ví điện tử, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị/Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 5: Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu ví điện tử, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Trên toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
	Cả nước			
01	Thành phố Hà Nội			
04	Cao Bằng			
08	Tuyên Quang			
11	Điện Biên			
12	Lai Châu			
14	Sơn La			
15	Lào Cai			
19	Thái Nguyên			
20	Lạng Sơn			
22	Thành phố Quảng Ninh			
24	Thành phố Bắc Ninh			
25	Phú Thọ			
31	Thành phố Hải Phòng			
33	Hưng Yên			
37	Ninh Bình			
38	Thanh Hóa			
40	Nghệ An			
42	Hà Tĩnh			
44	Quảng Trị			
46	Thành phố Huế			
48	Thành phố Đà Nẵng			
51	Quảng Ngãi			
52	Gia Lai			
56	Khánh Hòa			
66	Đắk Lắk			
68	Lâm Đồng			
75	Thành phố Đồng Nai			
79	Thành phố Hồ Chí Minh			
80	Tây Ninh			
82	Đồng Tháp			
86	Vĩnh Long			
91	An Giang			
92	Thành phố Cần Thơ			
96	Cà Mau			

Bảng 6: Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị, Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 7: Tỷ lệ người trưởng thành sở hữu tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Trên toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
	Cả nước			
01	Thành phố Hà Nội			
04	Cao Bằng			
08	Tuyên Quang			
11	Điện Biên			
12	Lai Châu			
14	Sơn La			
15	Lào Cai			
19	Thái Nguyên			
20	Lạng Sơn			
22	Thành phố Quảng Ninh			
24	Thành phố Bắc Ninh			
25	Phú Thọ			
31	Thành phố Hải Phòng			
33	Hưng Yên			
37	Ninh Bình			
38	Thanh Hóa			
40	Nghệ An			
42	Hà Tĩnh			
44	Quảng Trị			
46	Thành phố Huế			
48	Thành phố Đà Nẵng			
51	Quảng Ngãi			
52	Gia Lai			
56	Khánh Hòa			
66	Đắk Lắk			
68	Lâm Đồng			
75	Thành phố Đồng Nai			
79	Thành phố Hồ Chí Minh			
80	Tây Ninh			
82	Đồng Tháp			
86	Vĩnh Long			
91	An Giang			
92	Thành phố Cần Thơ			
96	Cà Mau			

Bảng 8: Tỷ lệ người trưởng thành có thực hiện giao dịch thông qua tài khoản thanh toán của mình trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Rút tiền mặt	Nhận tiền từ người đang cư trú tại Việt Nam	Nhận tiền từ người đang cư trú ở nước ngoài	Chuyển/gửi tiền cho người đang cư trú tại Việt Nam	Chuyển tiền cho người đang cư trú ở nước ngoài	Nhận tiền lương hoặc tiền công	Thanh toán hóa đơn tiện ích	Thanh toán học phí	Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng	Nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp	**Thực hiện một trong các giao dịch thông qua tài khoản thanh toán trong 12 tháng qua**
Cả nước											
Theo Giới tính											
- Nam											
- Nữ											
Theo Tuổi											
- Từ 15-24 tuổi											
- Từ 25-34 tuổi											
- Từ 35-44 tuổi											
- Từ 45-54 tuổi											
- Từ 55-64 tuổi											
- Từ 65 tuổi trở lên											
Theo Thành thị, Nông thôn											
- Thành thị											
- Nông thôn											

Chỉ tiêu	Rút tiền mặt	Nhận tiền từ người đang cư trú tại Việt Nam	Nhận tiền từ người đang cư trú ở nước ngoài	Chuyển/gửi tiền cho người đang cư trú tại Việt Nam	Chuyển tiền cho người đang cư trú ở nước ngoài	Nhận tiền lương hoặc tiền công	Thanh toán hóa đơn tiện ích	Thanh toán học phí	Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng	Nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp	**Thực hiện một trong các giao dịch thông qua tài khoản thanh toán trong 12 tháng qua**
Theo Trình độ học vấn											
- Chưa bao giờ đi học											
- Chưa học xong tiểu học											
- Tiểu học											
- Trung học cơ sở											
- Trung học phổ thông											
- Sơ cấp											
- Trung cấp											
- Cao đẳng											
- Đại học											
- Trên đại học											
Theo Thu nhập trên một tháng											
- Không có thu nhập											
- Dưới 1 triệu											
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu											
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu											
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu											
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu											
- Từ 100 triệu trở lên											
Theo lĩnh vực ngành kinh tế											
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)											
- Ngành khác											

Bảng 9: Tỷ lệ người trưởng thành có thực hiện giao dịch thông qua tài khoản thanh toán của mình trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Rút tiền mặt	Nhận tiền từ người đang cư trú tại Việt Nam	Nhận tiền từ người đang cư trú ở nước ngoài	Chuyển/gửi tiền cho người đang cư trú tại Việt Nam	Chuyển tiền cho người đang cư trú ở nước ngoài	Nhận tiền lương hoặc tiền công	Thanh toán hóa đơn tiện ích	Thanh toán học phí	Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng	Nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp	**Thực hiện một trong các giao dịch thông qua tài khoản thanh toán trong 12 tháng qua**
	Cả nước											
01	Thành phố Hà Nội											
04	Cao Bằng											
08	Tuyên Quang											
11	Điện Biên											
12	Lai Châu											
14	Sơn La											
15	Lào Cai											
19	Thái Nguyên											
20	Lạng Sơn											
22	Thành phố Quảng Ninh											
24	Thành phố Bắc Ninh											
25	Phú Thọ											
31	Thành phố Hải Phòng											
33	Hưng Yên											
37	Ninh Bình											
38	Thanh Hóa											
40	Nghệ An											
42	Hà Tĩnh											
44	Quảng Trị											

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	**Tên tỉnh, thành phố**	Rút tiền mặt	Nhận tiền từ người đang cư trú tại Việt Nam	Nhận tiền từ người đang cư trú ở nước ngoài	Chuyển/gửi tiền cho người đang cư trú tại Việt Nam	Chuyển tiền cho người đang cư trú ở nước ngoài	Nhận tiền lương hoặc tiền công	Thanh toán hóa đơn tiện ích	Thanh toán học phí	Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng	Nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp	**Thực hiện một trong các giao dịch thông qua tài khoản thanh toán trong 12 tháng qua**
46	Thành phố Huế											
48	Thành phố Đà Nẵng											
51	Quảng Ngãi											
52	Gia Lai											
56	Khánh Hòa											
66	Đắk Lắk											
68	Lâm Đồng											
75	Thành phố Đồng Nai											
79	Thành phố Hồ Chí Minh											
80	Tây Ninh											
82	Đồng Tháp											
86	Vĩnh Long											
91	An Giang											
92	Thành phố Cần Thơ											
96	Cà Mau											

Bảng 10: Tỷ lệ người trưởng thành rút tiền mặt từ tài khoản (tài khoản thanh toán) của mình thông qua kênh ATM trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành có tài khoản, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị, Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 11: Tỷ lệ người trưởng thành rút tiền mặt từ tài khoản (tài khoản thanh toán) của mình thông qua kênh ATM trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành có tài khoản, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Trên toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
	Cả nước			
01	Thành phố Hà Nội			
04	Cao Bằng			
08	Tuyên Quang			
11	Điện Biên			
12	Lai Châu			
14	Sơn La			
15	Lào Cai			
19	Thái Nguyên			
20	Lạng Sơn			
22	Thành phố Quảng Ninh			
24	Thành phố Bắc Ninh			
25	Phú Thọ			
31	Thành phố Hải Phòng			
33	Hưng Yên			
37	Ninh Bình			
38	Thanh Hóa			
40	Nghệ An			
42	Hà Tĩnh			
44	Quảng Trị			
46	Thành phố Huế			
48	Thành phố Đà Nẵng			
51	Quảng Ngãi			
52	Gia Lai			
56	Khánh Hòa			
66	Đắk Lắk			
68	Lâm Đồng			
75	Thành phố Đồng Nai			
79	Thành phố Hồ Chí Minh			
80	Tây Ninh			
82	Đồng Tháp			
86	Vĩnh Long			
91	An Giang			
92	Thành phố Cần Thơ			
96	Cà Mau			

Bảng 12: Tỷ lệ người trưởng thành có thực hiện giao dịch thông qua tài khoản thanh toán của mình trong 12 tháng qua trên tổng số người thực hiện giao dịch, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Nhận tiền từ người đang cư trú tại Việt Nam	Chuyển/gửi tiền cho người đang cư trú tại Việt Nam	Nhận tiền lương hoặc tiền công	Thanh toán hóa đơn tiện ích	Thanh toán học phí	Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng	Nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp	**Thực hiện một trong các giao dịch thông qua tài khoản thanh toán trong 12 tháng qua**
Cả nước								
Theo Giới tính								
- Nam								
- Nữ								
Theo Tuổi								
- Từ 15-24 tuổi								
- Từ 25-34 tuổi								
- Từ 35-44 tuổi								
- Từ 45-54 tuổi								
- Từ 55-64 tuổi								
- Từ 65 tuổi trở lên								
Theo Thành thị/Nông thôn								
- Thành thị								
- Nông thôn								
Theo Trình độ học vấn								
- Chưa bao giờ đi học								
- Chưa học xong tiểu học								
- Tiểu học								
- Trung học cơ sở								
- Trung học phổ thông								
- Sơ cấp								
- Trung cấp								
- Cao đẳng								
- Đại học								
- Trên đại học								

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Nhận tiền từ người đang cư trú tại Việt Nam	Chuyển/gửi tiền cho người đang cư trú tại Việt Nam	Nhận tiền lương hoặc tiền công	Thanh toán hóa đơn tiện ích	Thanh toán học phí	Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng	Nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp	**Thực hiện một trong các giao dịch thông qua tài khoản thanh toán trong 12 tháng qua**
Theo Thu nhập trên một tháng								
- Không có thu nhập								
- Dưới 1 triệu								
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu								
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu								
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu								
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu								
- Từ 100 triệu trở lên								
Theo lĩnh vực ngành kinh tế								
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)								
- Ngành khác								

Bảng 13: Tỷ lệ người trưởng thành có thực hiện giao dịch thông qua tài khoản thanh toán của mình trong 12 tháng qua trên tổng số người thực hiện giao dịch, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Rút tiền mặt	Nhận tiền từ người đang cư trú tại Việt Nam	Nhận tiền từ người đang cư trú ở nước ngoài	Chuyển/gửi tiền cho người đang cư trú tại Việt Nam	Chuyển tiền cho người đang cư trú ở nước ngoài	Nhận tiền lương hoặc tiền công	Thanh toán hóa đơn tiện ích	Thanh toán học phí	Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng	Nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp	**Thực hiện một trong các giao dịch thông qua tài khoản thanh toán trong 12 tháng qua**
	Cả nước											
01	Thành phố Hà Nội											
04	Cao Bằng											
08	Tuyên Quang											
11	Điện Biên											
12	Lai Châu											
14	Sơn La											
15	Lào Cai											
19	Thái Nguyên											
20	Lạng Sơn											
22	Thành phố Quảng Ninh											
24	Thành phố Bắc Ninh											
25	Phú Thọ											
31	Thành phố Hải Phòng											
33	Hưng Yên											
37	Ninh Bình											
38	Thanh Hóa											

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	**Tên tỉnh, thành phố**	Rút tiền mặt	Nhận tiền từ người đang cư trú tại Việt Nam	Nhận tiền từ người đang cư trú ở nước ngoài	Chuyển/gửi tiền cho người đang cư trú tại Việt Nam	Chuyển tiền cho người đang cư trú ở nước ngoài	Nhận tiền lương hoặc tiền công	Thanh toán hóa đơn tiện ích	Thanh toán học phí	Thanh toán hóa đơn mua hàng qua mạng	Nhận tiền từ việc kinh doanh/buôn bán sản phẩm nông nghiệp	**Thực hiện một trong các giao dịch thông qua tài khoản thanh toán trong 12 tháng qua**
40	Nghệ An											
42	Hà Tĩnh											
44	Quảng Trị											
46	Thành phố Huế											
48	Thành phố Đà Nẵng											
51	Quảng Ngãi											
52	Gia Lai											
56	Khánh Hòa											
66	Đắk Lắk											
68	Lâm Đồng											
75	Thành phố Đồng Nai											
79	Thành phố Hồ Chí Minh											
80	Tây Ninh											
82	Đồng Tháp											
86	Vĩnh Long											
91	An Giang											
92	Thành phố Cần Thơ											
96	Cà Mau											

Bảng 14: Tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo mục tiêu tiết kiệm, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Có khoản tiết kiệm vì mục tiêu bất kỳ	Chuẩn bị cho tuổi già	Chi cho giáo dục (cho mình hoặc người thân)	Đầu tư hoặc mở rộng kinh doanh	Mục đích khác
Cả nước					
Theo Giới tính					
- Nam					
- Nữ					
Theo Tuổi					
- Từ 15-24 tuổi					
- Từ 25-34 tuổi					
- Từ 35-44 tuổi					
- Từ 45-54 tuổi					
- Từ 55-64 tuổi					
- Từ 65 tuổi trở lên					
Theo Thành thị, Nông thôn					
- Thành thị					
- Nông thôn					
Theo Trình độ học vấn					
- Chưa bao giờ đi học					
- Chưa học xong tiểu học					
- Tiểu học					
- Trung học cơ sở					
- Trung học phổ thông					
- Sơ cấp					
- Trung cấp					
- Cao đẳng					
- Đại học					
- Trên đại học					
Theo Thu nhập trên một tháng					
- Không có thu nhập					
- Dưới 1 triệu					
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu					
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu					
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu					
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu					
- Từ 100 triệu trở lên					
Theo lĩnh vực ngành kinh tế					
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)					
- Ngành khác					

Bảng 15: Tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo mục tiêu tiết kiệm, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Có khoản tiết kiệm vì mục tiêu bất kỳ	Chuẩn bị cho tuổi già	Chi cho giáo dục (cho mình hoặc người thân)	Đầu tư hoặc mở rộng kinh doanh	Mục đích khác
	Cả nước					
01	Thành phố Hà Nội					
04	Cao Bằng					
08	Tuyên Quang					
11	Điện Biên					
12	Lai Châu					
14	Sơn La					
15	Lào Cai					
19	Thái Nguyên					
20	Lạng Sơn					
22	Thành phố Quảng Ninh					
24	Thành phố Bắc Ninh					
25	Phú Thọ					
31	Thành phố Hải Phòng					
33	Hưng Yên					
37	Ninh Bình					
38	Thanh Hóa					
40	Nghệ An					
42	Hà Tĩnh					
44	Quảng Trị					
46	Thành phố Huế					
48	Thành phố Đà Nẵng					
51	Quảng Ngãi					
52	Gia Lai					
56	Khánh Hòa					
66	Đắk Lắk					
68	Lâm Đồng					
75	Thành phố Đồng Nai					
79	Thành phố Hồ Chí Minh					
80	Tây Ninh					
82	Đồng Tháp					
86	Vĩnh Long					
91	An Giang					
92	Thành phố Cần Thơ					
96	Cà Mau					

Bảng 16: Tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo hình thức tiết kiệm, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Đầu tư vào thị trường chứng khoán	Giữ tại nhà	Hợp đồng ủy thác đầu tư	Quỹ hưu trí	Thông qua các nhóm tiết kiệm không chính thức	Đầu tư vào tài sản với ý định sẽ bán trong tương lai	Hình thức khác
Cả nước								
Theo Giới tính								
- Nam								
- Nữ								
Theo Tuổi								
- Từ 15-24 tuổi								
- Từ 25-34 tuổi								
- Từ 35-44 tuổi								
- Từ 45-54 tuổi								
- Từ 55-64 tuổi								
- Từ 65 tuổi trở lên								
Theo Thành thị, Nông thôn								
- Thành thị								
- Nông thôn								
Theo Trình độ học vấn								
- Chưa bao giờ đi học								
- Chưa học xong tiểu học								
- Tiểu học								
- Trung học cơ sở								
- Trung học phổ thông								
- Sơ cấp								
- Trung cấp								
- Cao đẳng								
- Đại học								
- Trên đại học								
Theo Thu nhập trên một tháng								
- Không có thu nhập								
- Dưới 1 triệu								
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu								
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu								
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu								
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu								
- Từ 100 triệu trở lên								
Theo lĩnh vực ngành kinh tế								
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)								
- Ngành khác								

Bảng 17: Tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo hình thức tiết kiệm, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Đầu tư vào thị trường chứng khoán	Giữ tại nhà	Hợp đồng ủy thác đầu tư	Quỹ hưu trí	Thông qua các nhóm tiết kiệm không chính thức	Đầu tư vào tài sản với ý định sẽ bán trong tương lai	Hình thức khác
	Cả nước								
01	Thành phố Hà Nội								
04	Cao Bằng								
08	Tuyên Quang								
11	Điện Biên								
12	Lai Châu								
14	Sơn La								
15	Lào Cai								
19	Thái Nguyên								
20	Lạng Sơn								
22	Thành phố Quảng Ninh								
24	Thành phố Bắc Ninh								
25	Phú Thọ								
31	Thành phố Hải Phòng								
33	Hưng Yên								
37	Ninh Bình								
38	Thanh Hóa								
40	Nghệ An								
42	Hà Tĩnh								
44	Quảng Trị								
46	Thành phố Huế								
48	Thành phố Đà Nẵng								
51	Quảng Ngãi								

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Đầu tư vào thị trường chứng khoán	Giữ tại nhà	Hợp đồng ủy thác đầu tư	Quỹ hưu trí	Thông qua các nhóm tiết kiệm không chính thức	Đầu tư vào tài sản với ý định sẽ bán trong tương lai	Hình thức khác
52	Gia Lai								
56	Khánh Hòa								
66	Đắk Lắk								
68	Lâm Đồng								
75	Thành phố Đồng Nai								
79	Thành phố Hồ Chí Minh								
80	Tây Ninh								
82	Đồng Tháp								
86	Vĩnh Long								
91	An Giang								
92	Thành phố Cần Thơ								
96	Cà Mau								

Bảng 18: Tỷ lệ người trưởng thành gửi tiết kiệm thông qua các hình thức tiết kiệm không chính thức trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị, Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 19: Tỷ lệ người trưởng thành gửi tiết kiệm thông qua các hình thức tiết kiệm không chính thức trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Trên toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
	Cả nước			
01	Thành phố Hà Nội			
04	Cao Bằng			
08	Tuyên Quang			
11	Điện Biên			
12	Lai Châu			
14	Sơn La			
15	Lào Cai			
19	Thái Nguyên			
20	Lạng Sơn			
22	Thành phố Quảng Ninh			
24	Thành phố Bắc Ninh			
25	Phú Thọ			
31	Thành phố Hải Phòng			
33	Hưng Yên			
37	Ninh Bình			
38	Thanh Hóa			
40	Nghệ An			
42	Hà Tĩnh			
44	Quảng Trị			
46	Thành phố Huế			
48	Thành phố Đà Nẵng			
51	Quảng Ngãi			
52	Gia Lai			
56	Khánh Hòa			
66	Đắk Lắk			
68	Lâm Đồng			
75	Thành phố Đồng Nai			
79	Thành phố Hồ Chí Minh			
80	Tây Ninh			
82	Đồng Tháp			
86	Vĩnh Long			
91	An Giang			
92	Thành phố Cần Thơ			
96	Cà Mau			

Bảng 20: Tỷ lệ người trưởng thành gửi tiết kiệm ở tổ chức tài chính trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị, Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 21: Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị, Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 22: Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua từ tổ chức tài chính trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị, Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 23: Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua từ các bên cho vay tư nhân, không chính thức trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị, Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 24: Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua từ các bên cho vay tư nhân, không chính thức trên tổng số người trưởng thành, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Trên toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
	Cả nước			
01	Thành phố Hà Nội			
04	Cao Bằng			
08	Tuyên Quang			
11	Điện Biên			
12	Lai Châu			
14	Sơn La			
15	Lào Cai			
19	Thái Nguyên			
20	Lạng Sơn			
22	Thành phố Quảng Ninh			
24	Thành phố Bắc Ninh			
25	Phú Thọ			
31	Thành phố Hải Phòng			
33	Hưng Yên			
37	Ninh Bình			
38	Thanh Hóa			
40	Nghệ An			
42	Hà Tĩnh			
44	Quảng Trị			
46	Thành phố Huế			
48	Thành phố Đà Nẵng			
51	Quảng Ngãi			
52	Gia Lai			
56	Khánh Hòa			
66	Đắk Lắk			
68	Lâm Đồng			
75	Thành phố Đồng Nai			
79	Thành phố Hồ Chí Minh			
80	Tây Ninh			
82	Đồng Tháp			
86	Vĩnh Long			
91	An Giang			
92	Thành phố Cần Thơ			
96	Cà Mau			

Bảng 25: Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay trị giá từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua trên tổng số người trưởng thành phân theo nguồn vay, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Từ ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Từ các TCTD phi ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô	Từ gia đình, họ hàng hay bạn bè, cơ quan, đồng nghiệp	Từ bên cho vay tư nhân/không chính thức	Từ các bên cho vay trong cộng đồng mang tính chất tương hỗ, thiện nguyện	Từ bên mua/bán các sản phẩm nông nghiệp.	Từ các tổ chức chính trị xã hội	Từ nguồn khác
Cả nước								
Theo Giới tính								
- Nam								
- Nữ								
Theo Tuổi								
- Từ 15-24 tuổi								
- Từ 25-34 tuổi								
- Từ 35-44 tuổi								
- Từ 45-54 tuổi								
- Từ 55-64 tuổi								
- Từ 65 tuổi trở lên								
Theo Thành thị, Nông thôn								
- Thành thị								
- Nông thôn								
Theo Trình độ học vấn								
- Chưa bao giờ đi học								
- Chưa học xong tiểu học								
- Tiểu học								
- Trung học cơ sở								
- Trung học phổ thông								
- Sơ cấp								

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Từ ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Từ các TCTD phi ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô	Từ gia đình, họ hàng hay bạn bè, cơ quan, đồng nghiệp	Từ bên cho vay tư nhân/không chính thức	Từ các bên cho vay trong cộng đồng mang tính chất tương hỗ, thiện nguyện	Từ bên mua/bán các sản phẩm nông nghiệp.	Từ các tổ chức chính trị xã hội	Từ nguồn khác
- Trung cấp								
- Cao đẳng								
- Đại học								
- Trên đại học								
Theo Thu nhập trên một tháng								
- Không có thu nhập								
- Dưới 1 triệu								
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu								
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu								
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu								
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu								
- Từ 100 triệu trở lên								
Theo lĩnh vực ngành kinh tế								
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)								
- Ngành khác								

Bảng 26: Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành không biết về các sản phẩm, dịch vụ tài chính của các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Tài khoản thanh toán	Ví điện tử/thẻ trả trước	Thẻ ghi nợ (nội địa, quốc tế)	Thẻ tín dụng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để hưởng lãi	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm hưu trí tự nguyện	Vay vốn	Cổ phiếu/tín phiếu/trái phiếu/sản phẩm ủy thác đầu tư	Bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ	Tài chính vi mô
Cả nước										
Theo Giới tính										
- Nam										
- Nữ										
Theo Tuổi										
- Từ 15-24 tuổi										
- Từ 25-34 tuổi										
- Từ 35-44 tuổi										
- Từ 45-54 tuổi										
- Từ 55-64 tuổi										
- Từ 65 tuổi trở lên										
Theo Thành thị, Nông thôn										
- Thành thị										
- Nông thôn										
Theo Trình độ học vấn										
- Chưa bao giờ đi học										
- Chưa học xong tiểu học										
- Tiểu học										
- Trung học cơ sở										

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Tài khoản thanh toán	Ví điện tử/thẻ trả trước	Thẻ ghi nợ (nội địa, quốc tế)	Thẻ tín dụng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để hưởng lãi	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm hưu trí tự nguyện	Vay vốn	Cổ phiếu/tín phiếu/trái phiếu/sản phẩm ủy thác đầu tư	Bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ	Tài chính vi mô
- Trung học phổ thông										
- Sơ cấp										
- Trung cấp										
- Cao đẳng										
- Đại học										
- Trên đại học										
Theo Thu nhập trên một tháng										
- Không có thu nhập										
- Dưới 1 triệu										
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu										
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu										
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu										
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu										
- Từ 100 triệu trở lên										
Theo lĩnh vực ngành kinh tế										
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)										
- Ngành khác										

Bảng 27: Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành không biết về các sản phẩm, dịch vụ tài chính của các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Tài khoản thanh toán	Ví điện tử/thẻ trả trước	Thẻ ghi nợ (nội địa, quốc tế)	Thẻ tín dụng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để hưởng lãi	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm hưu trí tự nguyện	Vay vốn	Cổ phiếu/tín phiếu/trái phiếu/sản phẩm ủy thác đầu tư	Bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ	Tài chính vi mô
	Cả nước										
01	Thành phố Hà Nội										
04	Cao Bằng										
08	Tuyên Quang										
11	Điện Biên										
12	Lai Châu										
14	Sơn La										
15	Lào Cai										
19	Thái Nguyên										
20	Lạng Sơn										
22	Thành phố Quảng Ninh										
24	Thành phố Bắc Ninh										
25	Phú Thọ										
31	Thành phố Hải Phòng										
33	Hưng Yên										
37	Ninh Bình										
38	Thanh Hóa										
40	Nghệ An										

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Tài khoản thanh toán	Ví điện tử/thẻ trả trước	Thẻ ghi nợ (nội địa, quốc tế)	Thẻ tín dụng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để hưởng lãi	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm hưu trí tự nguyện	Vay vốn	Cổ phiếu/tín phiếu/trái phiếu/sản phẩm ủy thác đầu tư	Bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ	Tài chính vi mô
42	Hà Tĩnh										
44	Quảng Trị										
46	Thành phố Huế										
48	Thành phố Đà Nẵng										
51	Quảng Ngãi										
52	Gia Lai										
56	Khánh Hòa										
66	Đắk Lắk										
68	Lâm Đồng										
75	Thành phố Đồng Nai										
79	Thành phố Hồ Chí Minh										
80	Tây Ninh										
82	Đồng Tháp										
86	Vĩnh Long										
91	An Giang										
92	Thành phố Cần Thơ										
96	Cà Mau										

Bảng 28: Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành có nghe đến hoặc có biết về các sản phẩm, dịch vụ tài chính của các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Tài khoản thanh toán	Ví điện tử/thẻ trả trước	Thẻ ghi nợ (nội địa, quốc tế)	Thẻ tín dụng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để hưởng lãi	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm hưu trí tự nguyện	Vay vốn	Cổ phiếu/tín phiếu/trái phiếu/sản phẩm ủy thác đầu tư	Bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ	Tài chính vi mô
Cả nước										
Theo Giới tính										
- Nam										
- Nữ										
Theo Tuổi										
- Từ 15-24 tuổi										
- Từ 25-34 tuổi										
- Từ 35-44 tuổi										
- Từ 45-54 tuổi										
- Từ 55-64 tuổi										
- Từ 65 tuổi trở lên										
Theo Thành thị, Nông thôn										
- Thành thị										
- Nông thôn										
Theo Trình độ học vấn										
- Chưa bao giờ đi học										
- Chưa học xong tiểu học										

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Tài khoản thanh toán	Ví điện tử/thẻ trả trước	Thẻ ghi nợ (nội địa, quốc tế)	Thẻ tín dụng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để hưởng lãi	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm hưu trí tự nguyện	Vay vốn	Cổ phiếu/tín phiếu/trái phiếu/sản phẩm ủy thác đầu tư	Bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ	Tài chính vi mô
- Tiểu học										
- Trung học cơ sở										
- Trung học phổ thông										
- Sơ cấp										
- Trung cấp										
- Cao đẳng										
- Đại học										
- Trên đại học										
Theo Thu nhập trên một tháng										
- Không có thu nhập										
- Dưới 1 triệu										
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu										
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu										
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu										
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu										
- Từ 100 triệu trở lên										
Theo lĩnh vực ngành kinh tế										
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)										
- Ngành khác										

Bảng 29: Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành biết rõ về các sản phẩm, dịch vụ tài chính của các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Tài khoản thanh toán	Ví điện tử/thẻ trả trước	Thẻ ghi nợ (nội địa, quốc tế)	Thẻ tín dụng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để hưởng lãi	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm hưu trí tự nguyện	Vay vốn	Cổ phiếu/tín phiếu/trái phiếu/sản phẩm ủy thác đầu tư	Bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ	Tài chính vi mô
Cả nước										
Theo Giới tính										
- Nam										
- Nữ										
Theo Tuổi										
- Từ 15-24 tuổi										
- Từ 25-34 tuổi										
- Từ 35-44 tuổi										
- Từ 45-54 tuổi										
- Từ 55-64 tuổi										
- Từ 65 tuổi trở lên										
Theo Thành thị, Nông thôn										
- Thành thị										
- Nông thôn										
Theo Trình độ học vấn										
- Chưa bao giờ đi học										
- Chưa học xong tiểu học										

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	Tài khoản thanh toán	Ví điện tử/thẻ trả trước	Thẻ ghi nợ (nội địa, quốc tế)	Thẻ tín dụng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để hưởng lãi	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm hưu trí tự nguyện	Vay vốn	Cổ phiếu/tín phiếu/trái phiếu/sản phẩm ủy thác đầu tư	Bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ	Tài chính vi mô
- Tiểu học										
- Trung học cơ sở										
- Trung học phổ thông										
- Sơ cấp										
- Trung cấp										
- Cao đẳng										
- Đại học										
- Trên đại học										
Theo Thu nhập trên một tháng										
- Không có thu nhập										
- Dưới 1 triệu										
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu										
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu										
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu										
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu										
- Từ 100 triệu trở lên										
Theo lĩnh vực ngành kinh tế										
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)										
- Ngành khác										

Bảng 30: Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành tin tưởng vào các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động để gửi tiền hoặc sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính phân theo mức độ, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị, nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Đơn vị: Phần trăm

Chỉ tiêu	1. Không tin tưởng	2. Ít tin tưởng	3. Tin tưởng	4. Không có đánh giá
Ngân hàng thương mại				
Ngân hàng Hợp tác xã				
Ngân hàng Chính sách xã hội				
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài				
Quỹ tín dụng nhân dân				
Tổ chức tín dụng phi ngân hàng				
Tổ chức tài chính vi mô				
Công ty trung gian thanh toán				
Công ty bảo hiểm				

Bảng 31: Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành tin tưởng vào các tổ chức tài chính được cấp phép hoạt động để gửi tiền hoặc sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	1. Không tin tưởng	2. Ít tin tưởng	3. Tin tưởng	4. Không có đánh giá
	Cả nước				
01	Thành phố Hà Nội				
04	Cao Bằng				
08	Tuyên Quang				
11	Điện Biên				
12	Lai Châu				
14	Sơn La				
15	Lào Cai				
19	Thái Nguyên				
20	Lạng Sơn				
22	Thành phố Quảng Ninh				
24	Thành phố Bắc Ninh				
25	Phú Thọ				
31	Thành phố Hải Phòng				
33	Hưng Yên				
37	Ninh Bình				
38	Thanh Hóa				
40	Nghệ An				
42	Hà Tĩnh				
44	Quảng Trị				
46	Thành phố Huế				
48	Thành phố Đà Nẵng				
51	Quảng Ngãi				
52	Gia Lai				
56	Khánh Hòa				
66	Đắk Lắk				
68	Lâm Đồng				
75	Thành phố Đồng Nai				
79	Thành phố Hồ Chí Minh				
80	Tây Ninh				
82	Đồng Tháp				
86	Vĩnh Long				
91	An Giang				
92	Thành phố Cần Thơ				
96	Cà Mau				

Bảng 32: Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành được học các kiến thức tài chính tại trường trung học phổ thông, trường cao đẳng, trường đại học hoặc trường đào tạo nghề, năm 2027

(Phân tổ: Giới tính, Tuổi, Thành thị/nông thôn, Trình độ học vấn, Thu nhập, Lĩnh vực ngành nghề)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Cả nước	
Theo Giới tính	
- Nam	
- Nữ	
Theo Tuổi	
- Từ 15-24 tuổi	
- Từ 25-34 tuổi	
- Từ 35-44 tuổi	
- Từ 45-54 tuổi	
- Từ 55-64 tuổi	
- Từ 65 tuổi trở lên	
Theo Thành thị/Nông thôn	
- Thành thị	
- Nông thôn	
Theo Trình độ học vấn	
- Chưa bao giờ đi học	
- Chưa học xong tiểu học	
- Tiểu học	
- Trung học cơ sở	
- Trung học phổ thông	
- Sơ cấp	
- Trung cấp	
- Cao đẳng	
- Đại học	
- Trên đại học	
Theo Thu nhập trên một tháng	
- Không có thu nhập	
- Dưới 1 triệu	
- Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	
- Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu	
- Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu	
- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu	
- Từ 100 triệu trở lên	
Theo lĩnh vực ngành kinh tế	
- Nông nghiệp (thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)	
- Ngành khác	

Bảng 33: Tỷ lệ phần trăm người trưởng thành được học các kiến thức tài chính tại trường trung học phổ thông, trường cao đẳng, trường đại học hoặc trường đào tạo nghề, năm 2027

(Phân tổ: theo Tỉnh, thành phố)

Đơn vị: Phần trăm

Mã tỉnh, thành phố	Tên tỉnh, thành phố	Trên toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
	Cả nước			
01	Thành phố Hà Nội			
04	Cao Bằng			
08	Tuyên Quang			
11	Điện Biên			
12	Lai Châu			
14	Sơn La			
15	Lào Cai			
19	Thái Nguyên			
20	Lạng Sơn			
22	Thành phố Quảng Ninh			
24	Thành phố Bắc Ninh			
25	Phú Thọ			
31	Thành phố Hải Phòng			
33	Hưng Yên			
37	Ninh Bình			
38	Thanh Hóa			
40	Nghệ An			
42	Hà Tĩnh			
44	Quảng Trị			
46	Thành phố Huế			
48	Thành phố Đà Nẵng			
51	Quảng Ngãi			
52	Gia Lai			
56	Khánh Hòa			
66	Đắk Lắk			
68	Lâm Đồng			
75	Thành phố Đồng Nai			
79	Thành phố Hồ Chí Minh			
80	Tây Ninh			
82	Đồng Tháp			
86	Vĩnh Long			
91	An Giang			
92	Thành phố Cần Thơ			
96	Cà Mau			

Phụ lục IV

DANH MỤC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ

(Ban hành theo quyết định số 846 /QĐ-CTK ngày 17 / 11 /2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

STT	Mã nước	Tên ngắn	Tên đầy đủ	Tên tiếng Việt
1	AD	ANDORRA	Andorra	An-đô-ra
2	AE	U ARB E	United Arab Emirates	Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất
3	AF	AFGNSTN	Afganistan	Ap-ga-ni-xtan
4	AG	ANT BAR	Antigua and Barbuda	Ang-ti-goa và Bác-bu-đa
5	AI	ANGUILA	Anguilla	An-ghi-la
6	AL	ALBANIA	Albania	An-ba-ni
7	AM	ARMENIA	Armenia	Ac-mê-ni-a
8	AO	ANGOLA	Angola	Ăn-gô-la
9	AR	ARGENT	Argentina	Ac-hen-ti-na
10	AS	A.SAMOA	American Samoa	Xa-moa
11	AT	AUSTRIA	Austria	Áo
12	AU	AUSTRAL	Australia	Ô-xtrây-li-a
13	AW	N.ANTIL	Aruba	A-ru-ba
14	AZ	AZERBAI	Azerbaijan	A-dec-bai-zan
15	BA	BOS.HER	Bosnia and Herzegowina	Bô-xnhi-a Hec-xê-gô-vi-na
16	BB	BARBADS	Barbados	Bac-ba-đot
17	BD	BANGLA	Bangladesh	Băng-la-đet
18	BE	BELGIUM	Belgium	Bỉ
19	BF	BURKINA	Burkina Faso	Buốc-ki-na-fa-xô
20	BG	BULGAR	Bulgaria	Bun-ga-ri
21	BH	BAHRAIN	Bahrain	Ba-ren
22	BI	BURUNDI	Burundi	Bu-run-đi
23	BJ	BENIN	Benin	Bê-nanh
24	BM	BERMUDA	Bermuda	Béc-mu-đa
25	BN	BRUNEI	Brunei Darussalam	Bru-nây
26	BO	BOLIVIA	Bolivia	Bô-li-vi-a
27	BQ	B.A.T.	z	Lãnh thổ Nam Cực thuộc Anh (British Antarctic Territory)
28	BR	BRAZIL	Brazil	Bra-xin
29	BS	BAHAMA	Bahamas	Ba-ha-ma
30	BT	BHUTAN	Bhutan	Bu-tan
31	BW	BOTSWAN	Botswana	Bôt-xoa-na
32	BY	BELARUS	Belarus	Bê-la-rut
33	BZ	BELIZE	Belize	Be-li-zơ
34	CA	CANADA	Canada	Ca-na-đa
35	CC	OTH.AUS	Cocos (Keeling) Islands	Quần đảo Cocos (Keeling)
36	CD	ROCONGO	Congo (Democratic Rep.)	Cộng hòa Dân chủ Công-gô
37	CF	C.AFRCA	Central African Republic	Cộng hòa Trung phi
38	CG	CONGO	Congo	Cộng hòa Công gô
39	CH	SWITZLD	Switzerland	Thụy Sĩ
40	CI	IVCOAST	Cote DIvoire (Ivory Coast)	Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)
41	CK	COOK I.	Cook Islands	Đảo Cúc
42	CL	CHILE	Chile	Chi-lê
43	CM	CAMROUN	Cameroon	Ca-mơ-run
44	CN	CHINA	China	Trung Quốc
45	CO	COLMBIA	Colombia	Cô-lôm-bi-a

STT	Mã nước	Tên ngắn	Tên đầy đủ	Tên tiếng Việt
46	CR	CST RCA	Costa Rica	Côt-xta-ri-ca
47	CU	CUBA	Cuba	Cu-ba
48	CV	C VERDE	Cape Verde Islands	Cộng hoà Cáp-ve
49	CX	CHRISTM	Christmas Islands	Đảo Giáng Sinh
50	CY	CYPRUS	Cyprus	Síp
51	CZ	CZECHO	Czech Republic	Séc
52	DE	GERMANY	Germany	Đức
53	DJ	DJIBOUT	Djibouti	Gi-bu-ti
54	DK	DENMARK	Denmark	Đan-mạch
55	DM	C DOMNC	Dominica	Đô-mi-ni-ca-na
56	DO	DOMNICA	Dominican Republic	CH Đô-mi-ni-ca-na
57	DZ	ALGERIA	Algeria	An-giê-ri
58	EC	ECUADOR	Ecuador	Ê-cu-a-đo
59	EE	ESTONIA	Estonia	Et-xtô-ni-a
60	EG	EGYPT	Egypt	Ai-cập
61	EH	W.SAHAR	Western Sahara	Tây Sa-ha-ra
62	ER	ERITREA	Eritrea	Ê-ri-trê-a
63	ES	SPAIN	Spain	Tây Ban Nha
64	ET	ETHIOP	Ethiopia	Ê-ti-ô-pi-a
65	FI	FINLAND	Finland	Phần-lan
66	FJ	FIJI	Fiji	Phi-gi
67	FK	FALKLND	Falkland Islands (Malvinas)	Đảo Phooc-lan
68	FM	MICRONE	Micronesia (Federated State)	Liên bang Mi-cro-nê-si-a
69	FO	DENMARK	Faroe Islands	Đảo Fa-ê-rô
70	FR	FRANCE	France	Pháp
71	GA	GABON	Gabon	Ga-bông
72	GB	U KING	United Kingdom	Anh
73	GD	GRENADA	Grenada	Grê-na-đa
74	GE	GEORGIA	Georgia	Gru-di-a
75	GF	F.GIANA	French Guiana	Gui-an (Pháp)
76	GH	GHANA	Ghana	Ga-na
77	GI	GIBRALT	Gibraltar	Gi-bran-ta
78	GL	GREENLD	Greenland	Grin-len
79	GM	GAMBIA	Gambia	Găm-bi-a
80	GN	GUINEA	Guinea	Ghi-nê
81	GP	F.W.IND	Guadeloupe	Goa-đơ-lúp
82	GQ	EQ.GNEA	Equatorial Guinea	Ghi-nê Xích đạo
83	GR	GREECE	Greece	Hy-lạp
84	GS	FALKLND	South Georgia & the South Sar	Nam Georgia và Quần đảo Nam Sandwich
85	GT	GUATMAL	Guatemala	CH Goa-tê-ma-la
86	GU	GUAM	Guam	Gu-am
87	GW	GINEA B	Guinea-Bissau	Ghi-nê Bit-xao
88	GY	GUYANA	Guyana	Guy-a-na
89	HK	HG.KONG	HongKong	Hồng Kông
90	HN	HONDURS	Honduras	Hon-đu-rat
91	HR	CROATIA	Croatia (Hrvatska)	Crô-at-ti-a
92	HT	HAITI	Haiti	Hai-i-ti
93	HU	HUNGARY	Hungary	Hun-ga-ri
94	ID	INDNSIA	Indonesia	In-đô-nê-xi-a

STT	Mã nước	Tên ngắn	Tên đầy đủ	Tên tiếng Việt
95	IE	IRELAND	Ireland	Ai-len
96	IL	ISRAEL	Israel	I-xra-en
97	IN	INDIA	India	Ấn Độ
98	IO	IND OCE	British Indian Ocean Territory	Lãnh thổ Ấn Độ Dương thuộc Anh
99	IQ	IRAQ	Iraq	I-rắc
100	IR	IRAN	Iran (Islamic Rep.)	I-ran
101	IS	ICELAND	Iceland	Ai-xơ-len
102	IT	ITALY	Italy	I-ta-li-a
103	JM	JAMAICA	Jamaica	Ja-mai-ca
104	JO	JORDAN	Jordan	Joóc-đa-ni
105	JP	JAPAN	Japan	Nhật Bản
106	KE	KENYA	Kenya	Kê-ni-a
107	KG	KYRGYZ	Kyrgyzstan	Kiêc-gi-ki-xtan
108	KH	CAMBOD	Cambodia	Căm-pu-chia
109	KI	KIRIBAT	Kiribati	Ki-ri-ba-ti
110	KM	COMOROS	Comoros	CHLB Cô-mo
111	KN	ST CHRI	Saint Kitts & Nevis	Liên bang Xan-kit và Nê-vi
112	KP	N.KOREA	Korea (Democratic Peoples Re	CHDCND Triều Tiên
113	KR	R.KOREA	Korea (Republic)	Hàn Quốc
114	KW	KUWAIT	Kuwait	Cô-oét
115	KY	CAYMAN	Cayman Islands	Đảo Cai-man
116	KZ	KAZAKHS	Kazakhstan	Ca-dắc-xtan
117	LA	LAOS	Laos	Lào
118	LB	LEBANON	Lebanon	Li-băng
119	LC	ST.LUCI	Saint Lucia	Xan-ta-lu-xi-a
120	LI	SWITZLD	Liechtenstein	Lech-ten-sten
121	LK	SRILANK	Sri Lanka	Xri-lan-ka
122	LR	LIBERIA	Liberia	Li-bê-ri-a
123	LS	LESOTHO	Lesotho	Lê-xô-thô
124	LT	LITHUAN	Lithuania	Lit-va
125	LU	LUXMBRG	Luxembourg	Luc-xăm-bua
126	LV	LATVIA	Latvia	Lat-vi-a
127	LY	LIBYA	Libyan Arab Jamahiriya	Li-bi
128	MA	MOROCCO	Morocco	Ma-rốc
129	MC	MONACO	Monaco	Mô-na-cô
130	MD	MOLDOVA	Moldova (Rep.)	Môn-đô-va
131	ME	MONTNEG	Montenegro	Môn-tê-nê-grô
132	MG	MADAGAS	Madagascar	Ma-đa-ga-xca
133	MH	MARSHAL	Marshall Islands	Quần đảo Mat-san
134	MK	MAKEDON	Macedonia	Ma-xê-đô-ni-a (CH Nam Tư cũ)
135	ML	MALI	Mali	Mali
136	MM	MYANMAR	Myanmar (Burma)	My-an-ma
137	MN	MONGOL	Mongolia	Mông Cổ
138	MO	MACAO	Macau	Ma Cao
139	MP	MARIANA	Northern Mariana Islands	Đảo Ma-ri-a-na Bắc
140	MQ	F.W.IND	Martinique	Mac-ti-nich
141	MR	MARITAN	Mauritania	CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni
142	MS	MONT SE	Montserrat	Môn-xê-rat
143	MT	MALTA	Malta	Man-ta
144	MU	MAURTUS	Mauritius	Mô-ri-tuyt

STT	Mã nước	Tên ngắn	Tên đầy đủ	Tên tiếng Việt
145	MV	MALDIVE	Maldives	Man-đi-vơ
146	MW	MALAWI	Malawi	Ma-la-uy
147	MX	MEXICO	Mexico	Mê-hi-cô
148	MY	MALYSIA	Malaysia	Ma-lai-xi-a
149	MZ	MOZAMBQ	Mozambique	Mô-dăm-bic
150	NA	NAMIBIA	Namibia	Na-mi-bi-a
151	NC	NEWCALD	New Caledonia	Tân Ca-lê-đô-ni
152	NE	NIGER	Niger	Ni-giê
153	NF	OTH.AUS	Norfolk Island	Đảo No-phốc
154	NG	NIGERIA	Nigeria	Ni-giê-ri-a
155	NI	NICARAG	Nicaragua	Ni-ca-ra-goa
156	NL	NETHLDS	Netherlands	Hà Lan
157	NO	NORWAY	Norway	Na-uy
158	NP	NEPAL	Nepal	Nê-pan
159	NR	R.NAURU	Nauru	Na-u-ru
160	NU	NIUE	Niue	Niu-ê
161	NZ	NEWZELD	New Zealand	Niu-Di-lân
162	OM	OMAN	Oman	Ô-man
163	PA	PANAMA	Panama	Pa-na-ma
164	PE	PERU	Peru	Pê-ru
165	PF	F.POLYN	French Polinesia	Quần đảo Pô-li-nê-di (thuộc Pháp)
166	PG	PAP NGA	Papua New Guinea	Pa-pua Niu Ghi-nê
167	PH	PHILPIN	Philippines	Phi-lip-pin
168	PK	PAKISTN	Pakistan	Pa-ki-xtan
169	PL	POLAND	Poland	Ba-lan
170	PM	ST P MQ	Saint Pierre & Miquelon	Sanh-pi-e-rơ và Mi-quê-lon
171	PN	PITCARN	Pitcairn	Pít-canh
172	PR	PRTRICO	Puerto Rico	Pu-ec-tô-ri-cô
173	PS	PALESTI	Palestine	Palestine
174	PT	PORTUGL	Portugal	Bồ Đào Nha
175	PW	PALAU	Palau	Pa-lau
176	PY	PARAGUA	Paraguay	Pa-ra-guay
177	QA	QATAR	Qatar	Qua-ta
178	RE	REUNION	Reunion	Rê-uy-ni-ông
179	RO	ROMANIA	Romania	Ru-ma-ni
180	RS	SERBIA	Serbia	Sec-bi-a
181	RU	RUSSIAN	Russian Federation	Liên bang Nga
182	RW	RWANDA	Rwanda	Ru-an-đa
183	SA	SU ARAB	Saudi Arabia	Ả-rập Xê-ut
184	SB	SOLOMON	Solomon Islands	Đảo Xa-lô-môn
185	SC	SEYCHEL	Seychelles	Xây-sen
186	SD	SUDAN	Sudan	Xu-đăng
187	SE	SWEDEN	Sweden	Thụy-điển
188	SG	SNGAPOR	Singapore	Xin-ga-po
189	SH	ST.HELE	Saint Helena	Xanh Hê-len
190	SI	SLOVENI	Slovenia	Slô-ven-nhi-a
191	SJ	SVALBAR	Svalbard & Jan Mayen Islands	Đảo Svan-bat và Jan-may-en
192	SK	SLOVAKI	Slovakia (Slovak Rep.)	Slô-va-ki-a
193	SL	SIERLEO	Sierra Leone	Xi-ê-ra Lê-ông
194	SM	SANMARI	San Marino	Xan-ma-ri-nô

STT	Mã nước	Tên ngắn	Tên đầy đủ	Tên tiếng Việt
195	SN	SENEGAL	Senegal	Xê-nê-gan
196	SO	SOMALIA	Somalia	Xô-ma-li
197	SR	SURINAM	Suriname	Xu-ri-nam
198	SS	S.SUDAN	Sudan	Sudan (hoặc Nam Sudan)
199	ST	ST PRIN	Sao Tome & Principe	Xao-tô-mê và Prin-xi-pê
200	SV	SALVADR	El Salvador	En-xan-va-đo
201	SY	SYRIA	Syrian Arab (Rep.)	Xy-ri
202	SZ	SWAZLND	Swaziland	Xoa-di-len
203	TC	TUK.CAI	Turks & Caicos Islands	Tớc-cơ và Cai-cốt
204	TD	CHAD	Chad	Sát
205	TG	TOGO	Togo	Tô-gô
206	TH	THAILND	Thailand	Thái Lan
207	TJ	TADZHIK	Tajikistan	Tat-ji-ki-xtan
208	TK	TOKELAU	Tokelau	Tô-kê-lau
209	TL	TIMOR.L	East Timor	Đông Ti-mo
210	TM	TURKMEN	Turkmenistan	Tuốc-mê-ni-xtan
211	TN	TUNISIA	Tunisia	Tuy-ni-di
212	TO	TONGA	Tonga	Tông-ga
213	TR	TURKEY	Turkey	Thổ-nhĩ-kỳ
214	TT	TRINIDD	Trinidad & Tobago	Tri-ni-đát và Tô-ba-gô
215	TV	TUVALU	Tuvalu	Tu-va-lu
216	TW	TAIWAN	Taiwan	Đài Loan
217	TZ	TANZNIA	Tanzania (United Rep.)	Tan-da-ni-a
218	UA	UKRAINE	Ukraine	U-crai-na
219	UG	UGANDA	Uganda	U-gan-đa
220	UM	A.OCEAN	United States Minor Outlying I	Các tiểu đảo xa của Hoa Kỳ
221	US	U.S.A.	United States of America	Mỹ
222	UY	URUGUAY	UruGuay	U-ru-guay
223	UZ	UZBEKIS	Uzbekistan	U-zơ-bê-ki-xtan
224	VA	VATICAN	Vatican City	Tòa Thánh Va-ti-căng
225	VC	ST.VINT	Saint Vincent & Grenadines	Xan Vin-xăng và Grê-na-đin
226	VE	VENEZLA	Venezuela	Vê-nê-xu-ê-la
227	VG	B VIR I	British Virgin Islands	Đảo Vơ-gin (thuộc Anh)
228	VI	A VIR I	Virgin Islands (U.S.)	Vơ-gin (thuộc Mỹ)
229	VN	VIETNAM	Viet Nam	Việt Nam
230	VU	VANUATU	Vanuatu	Va-nu-a-tu
231	WF	W.F.ILD	Wallis & Futuna Islands	Các đảo Oa-lit và Phu-tu-na
232	WS	SAMOA	Samoa	Tây Xa-moa
233	YE	YEMEN	Yemen	Y-ê-men
234	YT	MAYOTTL	Mayotte	May-ot-te
235	ZA	S.AFRCA	South Africa	Nam-phi
236	ZM	ZAMBIA	Zambia	Dăm-bi-a
237	ZW	ZMBABWE	Zimbabwe	Dim-ba-bu-ê
238	ZZ	UNKNOWN	Chưa xác định	Chưa xác định